Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân,
Tỉnh Quảng Ngãi
23.06.2022 09:10:42 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 23/06/2022 08:10:42

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3021/UBND-KTTH V/v báo cáo nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021	*Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 6 năm 2022*

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021, như sau:

I. Nguồn và nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2021:

1. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 là 711.287 triệu đồng.

2. Tổng nhu cầu kinh phí năm 2021 là 784.938 triệu đồng, trong đó:

a) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP của Chính phủ tính đủ 12 tháng là 241.904 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP của Chính phủ tính đủ cho 12 tháng là 233.122 triệu đồng.

c) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP của Chính phủ đủ cho 12 tháng là 251.859 triệu đồng.

d) Nhu cầu kinh phí thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định năm 2020 là 58.053 triệu đồng.

3. Chênh lệch nguồn và nhu cầu năm 2020 là -73.651 triệu đồng (nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn thiếu).

(Số liệu chi tiết tại các Biểu số 2a, 2b, 2c, 2d, 2đ, 2g, 2k, 2o, 2m, 2n, 2p, 2q, 2r, 4a, và 4b đính kèm).

II. Kiến nghị

Để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, bổ sung nguồn cải cách tiền lương còn thiếu năm 2021 cho tỉnh Quảng Ngãi là 73.651 triệu đồng để triển khai thực hiện kịp thời, đảm bảo quy định./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-TT HĐND tỉnh;
-CT, PCT UBND tỉnh;
-VPUB: CVP, PVP, CBTH;
- Lưu: VT, P.KT-THT264.

CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

Biểu số 4a

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 3027/UBND-KTTH ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021**	**711.287**
1	70% tăng thu NSĐP/50% giảm thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội) thực hiện 2020 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2020	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội) dự toán 2021 so dự toán 2020 Thủ tướng Chính phủ giao	-1.276.207
3	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội) dự toán 2020 so dự toán 2019 Thủ tướng Chính phủ giao	-1.547.607
4	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	1.531.295
5	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	806.785
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	140.386
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2021 so với năm 2017 theo Quyết định giao dự toán năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	-26.904
8	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2021:	49.927
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	0
	+ Học phí	0
	+ Viện phí	0
	+ Nguồn thu khác	0
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	49.927
	+ Học phí	24.510
	+ Viện phí	20.083
	+ Nguồn thu khác	5.334
9	Nguồn 50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021	2.710
10	Nguồn NSTW đã bổ sung trong dự toán 2021	1.030.415
11	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 chưa sử dụng hết chuyển sang 2021	0
12	Tăng nguồn theo Kết luận KTNN ngân sách năm 2020	487
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2021**	**784.938**
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP (2)**	**241.904**
II	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP (3)**	**233.122**
III	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP (4)**	**251.859**
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	218.813
	Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo (5)	0
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	20.620
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	1.843
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 44/2020/NĐ-CP	538
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	7.582
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	1.151
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	0
8	Kinh phí thực hiện bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định 28/2015/NĐ-CP	1.313
IV	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	**58.054**

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	
1	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng (6)	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2021 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	61.315
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2021 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	2.195
4	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng (7)	0
5	Kinh phí giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã; mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ (8)	-50.724
6	Kinh phí giảm do thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (9)	-4.052
7	Kinh phí tăng do thực hiện chính sách trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Điều 6 Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (10)	741
8	Kinh phí tăng do thực hiện chính sách trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 8 Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (11)	14.739
10	Kinh phí thực hiện chính sách xã hội (hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ)	15.101
11	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu, giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại hội đặc thù theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ (Chỉ bao gồm các chức danh đứng đầu các hội) (12)	3.872
12	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương, phụ cấp đối với lực lượng dân quân tự vệ do điều chỉnh lương cơ sở năm 2021 (13)	14.388
13	Kinh phí thực hiện Đề án Tri thức trẻ tình nguyện về các xã năm 2021 (Đề án 500) theo Công văn 879/UBND-NC ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh	480
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2021**	**-73.651**
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	73.651
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú:

(1) Bao gồm các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên.
(2),(3),(6),(7) Theo nhu cầu khi thẩm định CCTL 2020, tính đủ 12 tháng.
(8) Theo mẫu tại biểu số 2k, 2l.
(9) Theo mẫu tại biểu số 2m, 2n.
(10) Theo mẫu tại biểu số 2o
(11) Theo mẫu tại biểu số 2p
(12) Theo mẫu tại biểu số 2q
(13) Theo mẫu tại biểu số 2r

Biểu số 4b

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 3621 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2021	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN, NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19					
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP			TIẾT KIỆM CHI THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19
					HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC	
	TỔNG SỐ	**198.212,2**	**197.712,5**	**145.795,0**	**24.191,2**	**20.083,0**	**5.316,0**	**2.693,8**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	**117.056,8**	**15.793,7**	**12.387,1**	**3.504,6**	**0,0**	**0,0**	**114,6**
	Trong đó:	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Giáo dục	116.474,3	17.750,3	14.343,7	3.504,6	0,0	0,0	114,6
	- Đào tạo	3.481,5	243,4	243,4	0,0	0,0	0,0	0,0
b	Sự nghiệp y tế	30.148,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
c	Sự nghiệp khác	6.579,1	3.953,9	3.857,6	0,0	0,0	0,0	96,2
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	44.429,3	11.856,3	11.702,3	0,0	0,0	0,0	154,0
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	15.361,1	6.095,7	6.077,0	0,0	0,0	0,0	18,7
	Trong đó:							
I	**Cấp tỉnh**	74.284	**119.712**	**76.896**	**17.417**	**20.083**	**5.316**	
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	24.836						
	Trong đó:							
	- Giáo dục	21.533						
	- Đào tạo	3.303						
b	Sự nghiệp y tế	30.144						
c	Sự nghiệp khác	3.284						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	16.021						
II	**Cấp huyện**							
1	**Huyện Sơn Tây**	**6.302**	**2.714**	**2.714**				
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	5.787						
	Trong đó:							
	- Giáo dục	5.755						
	- Đào tạo	32						
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác	127						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	389						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	389						
2	**Huyện Sơn Hà**	**12.665**	**9.624**	**9.397**	**227**	**0**	**0**	**0**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	9.540						
	Trong đó:							
	- Giáo dục	9.570						
	- Đào tạo	20						
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác	139						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.987						

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2021	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN, NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19					
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP			TIẾT KIỆM CHI THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19
					HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC	
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	1.790						
3	**Huyện Sơn Tịnh**	**10.239**	**7.247**	**6.914**	**333**	**0**	**0**	**127**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	7.674						
	Trong đó:							
	- Giáo dục	7.674						
	- Đào tạo							
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác	151						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.414						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	1.172						
4	**Huyện Trà Bồng**	**17.239**	**11.168**	**10.803**	**213**	**0**	**0**	**365**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	12.341	3.343	3.228	213	0	0	115
	Trong đó:		0					
	- Giáo dục	12.341	3.099	2.985	213			115
	- Đào tạo		243	243				
b	Sự nghiệp y tế	4	0					
c	Sự nghiệp khác	358	2.448	2.352				96
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.536	5.377	5.223				154
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	2.640	2.704	2.685				19
5	**Huyện Lý Sơn**	**5.274**	**3.899**	**3.899**				
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.554	858	858				
	Trong đó:							
	- Giáo dục	3.554	858	858				
	- Đào tạo							
2	Sự nghiệp y tế							
3	Sự nghiệp khác	252	849	849				
12	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.468	1.334	1.334				
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã							
6	**Thành phố Quảng Ngãi**	**26.278**	**12.127**	**8.835**	**3.292**	**0**	**0**	**0**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	21.598	10.043	6.751	3.292	0	0	0
	Trong đó:							
	- Giáo dục	21.711	10.043	6.751	3.292			
	- Đào tạo	28	0					
b	Sự nghiệp y tế		0					
c	Sự nghiệp khác	284	0					
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.397	2.084	2.084				
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	2.794						
7	**Huyện Minh Long**	**4.974**	**3.186**	**3.186**				
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.550	1.550	1.550				

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2021	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN, NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19					
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP			TIẾT KIỆM CHI THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19
					HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC	
	Trong đó:							
	- Giáo dục	4.215	1.550	1.550				
	- Đào tạo	43	0	0				
b	Sự nghiệp y tế	0	0	0				
c	Sự nghiệp khác	448	657	657				
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.977	980	980				
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	206	206	206				
8	**Huyện Tư Nghĩa**	**12.720**	**4.282**	**4.282**	**0**			**27**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	9.941						
	Trong đó:							
	- Giáo dục	9.915	2.200	2.200	0			
	- Đào tạo	26						
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác	170						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.609	2.082	2.082				
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	1.620						
9	**Huyện Ba Tơ**	**16.466,0**	**12.733,0**	**10.558,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**2.175,0**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	11.508,7						
	Trong đó:							
	- Giáo dục	11.478,6						
	- Đào tạo	30,1						
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác	1.221,0						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.736,3						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	1.539,9						
10	**Thị xã Đức Phổ**	**11.769,3**	**11.021,0**	**8.311,0**	**2.710,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	8.728,9						
	Trong đó:							
	- Giáo dục	8.728,9						
	- Đào tạo							
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác	146,6						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.893,9						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	1.030,6						
11	**Huyện Nghĩa Hành**	**9.862,5**	**7.525,0**	**7.007,0**	**518,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	6.618,3						
	Trong đó:							
	- Giáo dục	6.618,3						
	- Đào tạo	0,0						
b	Sự nghiệp y tế	16,6						
c	Sự nghiệp khác	117,3						

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2021	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN, NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19					
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP			TIẾT KIỆM CHI THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19
					HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC	
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.110,2						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	1.494,3						
12	**Huyện Bình Sơn**	**19.564,6**	**19.706,0**	**19.706,0**		**0,0**	**0,0**	**0,0**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	15.016,2						
	Trong đó:							
	- Giáo dục	14.918,6						
	- Đào tạo	97,6						
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác	227,2						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.321,2						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	2.846,8						
13	**Huyện Mộ Đức**	**13.237,2**	**11.611,2**	**10.546,0**	1.046	**0,0**	19	**0,0**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10.221,0						
	Trong đó:							
	- Giáo dục	10.221,0						
	- Đào tạo							
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác	146,2						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.869,9						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	1.578,5						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu số 2a

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + ... +17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**35.250**	**33.517**	**265.427**	**135.336**	**89.740**	**4.227**	**3.328**	**968**	**42.225**	**3.558**	**4.056**	**8.026**	**2.272**	**14.511**	**6.597**	**35.337**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**24.969**	**23.462**	**236.523**	**120.761**	**79.776**	**3.598**	**2.876**	**952**	**42.219**	**2.904**	**3.288**	**4.315**	**2.139**	**14.505**	**2.986**	**31.917**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	17.243	16.013	171.295	84.230	60.123	2.731	1.581	685	34.546	2.515	2.439	11	76	14.322	1.218	23.239
	- Giáo dục:	16.765	15.627	167.341	82.141	58.841	2.484	1.511	671	33.888	2.493	2.434	11	66	14.075	1.209	22.665
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	17	14	135	79	37	0	2	1	21	0	0	0	0	11	1	19
	- Đào tạo	478	386	3.954	2.089	1.282	247	70	14	658	22	5	0	10	247	9	573
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sự nghiệp y tế	3.269	3.288	27.170	14.206	9.543	379	362	91	7.010	230	494	5	45	1	928	3.421
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	25	21	124	96	6	0	3	0	0	0	0	0	0	0	2	22
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	261	229	1.593	1.133	174	26	33	13	13	18	16	11	4	0	41	274
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	151	137	965	728	61	13	16	12	0	2	8	6	0	0	4	176
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	38	36	281	218	10	1	5	2	0	0	1	0	0	0	0	53
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	65	54	441	279	98	0	4	3	89	0	0	0	0	0	1	64
8	Hoạt động kinh tế	469	420	2.795	1.994	329	71	54	11	53	35	36	14	5	0	50	472
9	Sự nghiệp môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.448	3.264	31.860	17.876	9.433	378	818	135	507	104	295	4.269	2.008	182	742	4.197
	- Quản lý NN	2.018	1.884	18.372	11.083	4.566	178	472	89	423	30	151	2.697	194	129	201	2.572
	- Đảng, đoàn thể	1.430	1.380	13.488	6.793	4.867	201	346	47	84	73	144	1.573	1.815	52	542	1.624

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**3.791**	**3.634**	**25.617**	**14.575**	**6.777**	**629**	**453**	**17**	**6**	**654**	**768**	**3.712**	**0**	**6**	**535**	**3.414**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**3.962**	**3.921**	**2.011**	**0**	**1.949**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.971**	**6**
	+ Cấp tỉnh	*54*	*54*	*55*	*0*	*55*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*55*	*0*
	+Cấp huyện	*353*	*346*	*197*	*0*	*192*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*210*	*0*
	+ Cấp xã	*3.790*	*3.756*	*1.758*	*0*	*1.701*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.706*	*6*
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**2.528**	**2.500**	**1.276**	**0**	**1.238**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**133**	**0**	**1.106**	**0**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	*31*	*31*	*17*	*0*	*17*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*17*	*0*	*0*	*0*
	+ Uỷ viên cấp huyện	*432*	*428*	*272*	*0*	*266*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*27*	*0*	*238*	*0*
	+ Uỷ viên cấp xã	*2.219*	*2.195*	*986*	*0*	*955*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*88*	*0*	*867*	*0*
1	**KHỐI TỈNH (I+II+III+IV)**	**8.697**	**8.240**	**73.675**	**40.302**	**23.180**	**890**	**1.210**	**320**	**12.989**	**446**	**731**	**1.995**	**723**	**2.436**	**1.441**	**10.193**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**8.612**	**8.155**	**73.620**	**40.302**	**23.125**	**890**	**1.210**	**320**	**12.989**	**446**	**731**	**1.995**	**706**	**2.436**	**1.403**	**10.193**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	3.098	2.794	28.380	14.958	9.250	441	332	150	5.432	171	171	0	73	2.295	185	4.173
	- Giáo dục:	2.642	2.429	24.604	12.972	8.007	199	264	137	4.792	149	170	0	64	2.051	182	3.625
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	456	365	3.777	1.986	1.243	242	68	14	641	22	0	0	10	244	3	548
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế	3.265	3.285	27.146	14.188	9.542	379	361	91	7.010	230	494	5	45	1	928	3.417
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	25	21	124	96	6	0	3	0	0	0	0	0	0	0	2	22
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	166	146	968	728	62	1	27	11	12	0	0	0	2	0	8	178
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	80	69	517	403	16	0	10	6	0	0	0	0	0	0	0	98
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*20*	19	170	134	4	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	32
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	*65*	54	441	279	98	0	4	3	89	0	0	0	0	0	1	64
8	Hoạt động kinh tế	*220*	199	1.283	907	154	28	34	5	19	32	14	0	5	0	16	222
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.673	1.568	14.590	8.610	3.994	42	437	53	425	13	52	1.990	580	140	264	1.985

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	- Quản lý NN	*1.201*	1.109	*10.799*	*6.613*	*2.687*	42	315	41	377	11	52	1.551	115	118	63	1.499
	- Đảng, đoàn thể	*472*	459	*3.791*	*1.998*	*1.308*	0	122	12	48	1	0	438	465	22	201	486
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**			**0**		**0**											
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**54**	**54**	**38**	**0**	**38**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**38**	**0**
	+ Cấp tỉnh	54	54	*38*	*0*	*38*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38	0
	+Cấp huyện			*0*		*0*											
	+ Cấp xã			*0*		*0*											
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**31**	**31**	**17**	**0**	**17**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17**	**0**	**0**	**0**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	31	31	*17*	*0*	*17*	0	0	0	0	0	0	0	17	0	0	0
	+ Uỷ viên cấp huyện			*0*		*0*											
	+ Uỷ viên cấp xã			*0*		*0*											
2	**HUYỆN SƠN HÀ (I+II+III+IV)**	**2.238**	**2.196**	**14.671**	**6.783**	**6.108**	**589**	**166**	**24**	**2.755**	**453**	**554**	**449**	**106**	**684**	**328**	**1.779**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**1.298**	**1.298**	**12.336**	**5.664**	**5.154**	**476**	**130**	**23**	**2.755**	**326**	**431**	**160**	**106**	**684**	**62**	**1.519**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.140	1.140	11.051	4.927	4.778	435	102	16	2.750	326	431	0	0	682	34	1.346
	- Giáo dục:	1.136	1.136	11.028	4.913	4.773	434	102	16	2.748	326	431	0	0	682	33	1.343
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	4	4	23	15	5	1	0	0	3	0	0	0	0	0	1	4
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế																
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	4	4	20	15	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	9	9	53	39	4	2	1	1	0	0	0	0	0	0	1	9
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế	17	17	86	62	10	4	1	0	4	0	0	0	0	0	1	15

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/ND-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	128	128	1.126	620	361	34	25	5	0	0	0	160	106	2	27	145
	- Quản lý NN	50	50	432	266	102	14	12	4	0	0	0	70	0	0	2	63
	- Đảng, đoàn thể	78	78	694	354	258	21	13	1	0	0	0	90	106	2	25	81
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**326**	**284**	**2.073**	**1.120**	**693**	**113**	**36**	**1**	**0**	**126**	**122**	**289**	**0**	**0**	**5**	**260**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**408**	**408**	**174**	**0**	**174**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**174**	**0**
	+ Cấp tỉnh																
	+Cấp huyện	37	37	19	0	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19	0
	+ Cấp xã	371	371	155		155										155	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**206**	**206**	**87**	**0**	**87**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**87**	**0**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh																
	+ Uỷ viên cấp huyện	42	42	19	0	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19	0
	+ Uỷ viên cấp xã	164	164	68		68										68	
3	**HUYỆN SƠN TỊNH (I+II+III+IV)**	**1.908**	**1.839**	**11.788**	**6.566**	**3.465**	**39**	**139**	**30**	**1.694**	**0**	**0**	**399**	**94**	**831**	**262**	**1.752**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**1.175**	**1.126**	**10.236**	**5.695**	**2.987**	**31**	**112**	**30**	**1.694**	**0**	**0**	**175**	**94**	**828**	**22**	**1.550**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.006	963	8.834	4.843	2.643	31	80	19	1.679	0	0	0	0	822	12	1.348
	- Giáo dục:	1.006	963	8.834	4.843	2.643	31	80	19	1.679	0	0	0	0	822	12	1.348
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo			0		0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế			0		0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0		0											
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	6	6	37	29	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	7
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	6	5	40	27	7	0	0	1	0	0	0	6	0	0	1	6
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			0		0											

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0		0											
8	Hoạt động kinh tế	*15*	15	97	74	5	0	1	0	4	0	0	0	0	0	1	18
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	142	137	1.228	721	330	0	30	10	11	0	0	169	94	6	9	171
	- Quản lý NN	*66*	*64*	*568*	*349*	*129*	0	14	7	7	0	0	92	1	3	5	85
	- Đảng, đoàn thể	*76*	*73*	*660*	*372*	*201*	0	16	3	4	0	0	77	93	3	4	86
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**233**	**213**	**1.358**	**871**	**284**	**8**	**26**	**0**	**0**	**0**	**0**	**224**	**0**	**2**	**23**	**203**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**313**	**313**	**113**	**0**	**113**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**135**	**0**
	+ Cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+Cấp huyện	*31*	*31*	*0*	*0*	*0*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	0
	+ Cấp xã	*282*	*282*	*113*	*0*	*113*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	118	0
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**187**	**187**	**82**	**0**	**82**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**83**	**0**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+ Uỷ viên cấp huyện	*35*	*35*	*19*	*0*	*19*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19	0
	+ Uỷ viên cấp xã	*152*	*152*	*63*	*0*	*63*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63	0
4	**HUYỆN SƠN TÂY (I+II+III+IV)**	919	919	9.760	3.847	4.980	645	103	20	1.829	839	613	335	103	259	235	933
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	730	730	8.106	3.106	4.249	512	80	10	1.829	788	466	143	103	259	60	751
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	602	602	6.678	2.437	3.655	423	51	4	1.807	765	311	0	0	259	35	586
	- Giáo dục:	599	599	6.641	2.417	3.643	421	50	4	1.807	765	307			259	30	581
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	3	3	37	20	12	2	1				4				5	5
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế																
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	3	3	23	14	7	2	0				4					3

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/ND-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	7	7	59	35	16	5	1			2	8				0	8
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	1	1	7	4	2	1					1					1
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế	12	12	95	53	29	8	1		5	3	12				0	13
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*105*	*105*	*1.244*	*563*	*541*	*73*	*27*	*6*	*17*	*18*	*130*	*143*	*103*	*0*	*25*	*140*
	- Quản lý NN	43	43	473	235	180	30	11	2	17	5	54	61			0	58
	- Đảng, đoàn thể	62	62	771	328	361	43	16	4		13	76	82	103		25	82
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**189**	**189**	**1.483**	**741**	**560**	**133**	**23**	**10**		**52**	**148**	**192**			**3**	**182**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**			**102**	**0**	**102**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**102**	**0**
	+ Cấp tỉnh																
	+Cấp huyện	30	30	17		17										17	
	+ Cấp xã	205	205	85		85										85	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**			**69**	**0**	**69**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**69**	**0**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh																
	+ Uỷ viên cấp huyện	37	37	21		21										21	
	+ Uỷ viên cấp xã	117	117	49		49										49	
5	**HUYỆN TRÀ BỒNG (I+II+III+IV)**	**2.429**	**2.341**	**19.896**	**8.631**	**9.050**	**792**	**216**	**50**	**3.625**	**923**	**1.028**	**673**	**296**	**950**	**497**	**2.215**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**1.506**	**1.390**	**16.575**	**7.103**	**7.613**	**610**	**169**	**47**	**3.625**	**709**	**813**	**278**	**181**	**950**	**231**	**1.860**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.247	1.144	14.227	5.687	7.013	573	127	32	3.618	700	813	0	0	943	207	1.527
	- Giáo dục:	1.247	1.144	14.227	5.687	7.013	573	127	32	3.618	700	813	0		943	207	1.527
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo			0		0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế	1	1	5	4	0	0										1
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0		0											
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	13	13	77	60	4	2	1	0	0	0				0	1	14
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	11	11	63	48	4	2	0	1	0	0				0	1	11
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*5*	5	26	21	1	1	0	0	0	0				0	0	5
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0		0											
8	Hoạt động kinh tế	*33*	30	244	189	12	4	2	1							4	43
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	196	186	1.933	1.095	579	28	39	13	7	8	0	278	181	7	18	259
	- Quản lý NN	*82*	80	*759*	471	*178*	12	15	7	0	8	0	123	0	2	11	111
	- Đảng, đoàn thể	*114*	106	*1.173*	624	*402*	17	24	6	7	0	0	155	181	5	7	148
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**318**	**346**	**3.058**	**1.528**	**1.174**	**182**	**47**	**3**	**0**	**214**	**215**	**395**		**0**	**119**	**355**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**344**	**344**	**148**	**0**	**148**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**148**	**0**
	+ Cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+Cấp huyện	32	32	*18*		*18*										18	
	+ Cấp xã	312	312	*130*		*130*										130	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**261**	**261**	**116**	**0**	**116**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**116**	**0**	**0**	**0**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+ Uỷ viên cấp huyện	49	49	*27*		*27*								27			
	+ Uỷ viên cấp xã	212	212	*88*		*88*								88			
6	**HUYỆN MINH LONG (I+II+III+IV)**	**867**	**814**	**5.476**	**2.546**	**2.254**	**227**	**63**	**36**	**917**	**136**	**135**	**227**	**79**	**234**	**201**	**676**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**526**	**484**	**4.631**	**2.133**	**1.918**	**183**	**50**	**36**	**917**	**120**	**100**	**120**	**79**	**234**	**79**	**581**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	402	380	3.601	1.559	1.595	138	26	25	908	106	100	0	0	230	61	447
	- Giáo dục:	398	378	3.580	1.548	1.588	137	26	25	905	106	100	0	0	228	61	444
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	4	2	21	11	7	1	0	0	4		0			2		3
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
2	Sự nghiệp y tế			0		0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0		0											
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin			0		0											
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	12	10	64	46	7	4	1	2								11
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			0		0											
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0		0											
8	Hoạt động kinh tế	*17*	10	71	52	7	4	1	0	1	0	0	0	0	0	0	12
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	95	84	895	476	309	37	22	9	7	14	0	120	79	4	18	110
	- Quản lý NN	*48*	42	*406*	*240*	*109*	18	10	4	4	2	0	58	4	2	6	58
	- Đảng, đoàn thể	*47*	42	*489*	*236*	*200*	18	12	4	3	12	0	62	75	2	12	52
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**103**	**101**	**739**	**413**	**230**	**44**	**13**	**0**	**0**	**16**	**35**	**106**	**0**	**0**	**16**	**96**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**133**	**126**	**59**	**0**	**59**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**59**	**0**
	+ Cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+Cấp huyện	30	25	*17*		*17*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	
	+ Cấp xã	103	101	*42*		*42*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	42	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**105**	**103**	**48**	**0**	**48**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**48**	**0**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+ Uỷ viên cấp huyện	34	34	*19*		*19*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19	
	+ Uỷ viên cấp xã	71	69	*29*		*29*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29	
7	**HUYỆN BA TƠ (I+II+III+IV)**	**2.250**	**2.091**	**16.131**	**5.047**	**4.764**	**450**	**134**	**26**	**1.901**	**410**	**539**	**429**	**76**	**449**	**351**	**1.312**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**1.216**	**1.069**	**12.766**	**3.883**	**3.775**	**335**	**97**	**26**	**1.901**	**316**	**365**	**131**	**76**	**449**	**80**	**1.044**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.054	925	11.377	3.291	3.478	303	74	18	1.887	316	365	1	0	449	66	904
	- Giáo dục:	1.051	921	11.342	3.276	3.472	303	74	18	1.884	316	365	1	0	447	66	900
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	- Đào tạo	3	4	35	15	6	1	0	1	3	0	0	0	0	2	0	4
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế			0	0	0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0	0	0											
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	6	4	43	23	3	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	6
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			0		0											0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0		0											0
8	Hoạt động kinh tế	23	21	103	75	10	4	1	1	3	0	0	0	0	0	0	18
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	133	119	1.243	494	284	26	21	7	10	0	0	130	75	0	14	116
	- Quản lý NN	62	56	519	231	87	13	6	4	2	0	0	60	1	0	1	55
	- Đảng, đoàn thể	71	63	724	263	197	13	15	3	8	0	0	70	74	0	13	62
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	403	393	3.033	1.164	749	116	37	0	0	93	173	298	0	0	32	269
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**318**	**318**	**198**	**0**	**142**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**142**	**0**
	+ Cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+Cấp huyện	*31*	*31*	*17*	*0*	*12*										*12*	*0*
	+ Cấp xã	*287*	*287*	*181*	*0*	*130*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*130*	*0*
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**313**	**311**	**135**	**0**	**97**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**97**	**0**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+ Uỷ viên cấp huyện	*39*	*39*	*22*	*0*	*16*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*16*	*0*
	+ Uỷ viên cấp xã	*274*	*272*	*113*	*0*	*82*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*82*	*0*
8	**THỊ XÃ ĐỨC PHỔ (I+II+III+IV)**	**2.671**	**2.270**	**13.569**	**7.745**	**3.839**	**12**	**163**	**34**	**1.905**	**0**	**0**	**442**	**113**	**858**	**312**	**1.985**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**1.712**	**1.357**	**11.411**	**6.535**	**3.179**	**11**	**123**	**34**	**1.905**	**0**	**0**	**124**	**113**	**858**	**11**	**1.698**
	Trong đó:																

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.544	1.194	10.049	5.665	2.890	11	95	25	1.900	0	0	0	0	854	5	1.494
	- Giáo dục:			10.049	5.665	2.890	11	95	25	1.900	0	0	0	0	854	5	1.494
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đào tạo			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sự nghiệp y tế			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	5	5	36	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	6	6	45	35	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	8
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	1	1	9	7	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hoạt động kinh tế	17	16	78	63	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	14
9	Sự nghiệp môi trường			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	139	135	1.194	735	286	0	27	8	5	0	0	124	113	4	5	173
	- Quản lý NN	62	59	578	372	119	0	11	6	4	0	0	96	0	1	1	88
	- Đảng, đoàn thể	77	76	616	363	167	0	15	2	1	0	0	28	113	3	5	86
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	321	293	1.892	1.211	399	1	40	0	0	0	0	318	0	0	40	281
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**380**	**380**	**163**	**0**	**157**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**157**	**6**
	+ Cấp tỉnh			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+Cấp huyện	32	32	18	0	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18	0
	+ Cấp xã	348	348	145	0	139	0	0	0	0	0	0	0	0	0	139	6
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**258**	**240**	**104**	**0**	**104**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**104**	**0**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Uỷ viên cấp huyện	42	40	22	0	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22	0
	+ Uỷ viên cấp xã	216	200	82	0	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	82	0
9	**HUYỆN NGHĨA HÀNH (I+II+III+IV)**	**1.395**	**1.281**	**11.376**	**6.214**	**3.591**	**80**	**143**	**38**	**1.593**	**48**	**12**	**485**	**142**	**619**	**429**	**1.571**

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/ND-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**1.141**	**1.047**	**9.504**	**5.190**	**2.980**	**60**	**110**	**38**	**1.591**	**48**	**12**	**269**	**142**	**619**	**90**	**1.334**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	978	919	7.619	4.081	2.448	60	70	29	1.578	48	12	0	1	613	36	1.090
	- Giáo dục:	978	919	7.619	4.081	2.448	60	70	29	1.578	48	12		1	613	36	1.090
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)			0		0											
	- Đào tạo			0		0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)			0		0											
2	Sự nghiệp y tế	3	2	19	15	1		1								0	4
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)			0		0											
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0		0											
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	14	8	63	40	13		1	0				10			2	9
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			0		0											
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			0		0											
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0		0											
8	Hoạt động kinh tế	*14*	10	73	52	17		1	1	2			13			1	4
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*132*	*108*	1.731	1.002	501	0	38	9	10	0	0	245	141	7	51	228
	- Quản lý NN	*70*	61	1.157	689	309		23	5	7			169	71	3	29	160
	- Đảng, đoàn thể	*62*	47	574	313	192		15	3	3			76	70	3	22	68
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**254**	**234**	**1.619**	**1.024**	**357**	**20**	**33**	**0**	**2**			**216**			**86**	**237**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**			**156**	**0**	**156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**156**	**0**
	+ Cấp tỉnh			17		17										17	
	+Cấp huyện			3		3										3	
	+ Cấp xã			136		136										136	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**			**97**		**97**										**97**	
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			0		0											
	+ Uỷ viên cấp huyện			22		22										22	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	+ Uỷ viên cấp xã			75		75										75	
10	**HUYỆN BÌNH SƠN (I+II+III+IV)**	**3.778**	**3.542**	**22.556**	**12.393**	**6.799**	**16**	**244**	**148**	**3.113**	**145**	**66**	**731**	**113**	**1.694**	**529**	**3.364**
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	2.255	2.071	18.703	10.318	5.503	8	180	147	3.113	0	0	199	113	1.694	49	2.882
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.064	1.895	17.169	9.377	5.129	8	148	143	3.110	0	0	0	0	1.690	30	2.663
	- Giáo dục:	2.064	1.895	17.169	9.377	5.129	8	148	143	3.110	0	0	0	0	1.690	30	2.663
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	17	14	135	79	37	0	2	1	21	0	0	0	0	11	1	19
	- Đào tạo			0		0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế			0		0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0		0											
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	7	7	46	36	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	8
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	5	4	26	20	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	5
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0		0											
8	Hoạt động kinh tế	30	27	163	125	8		2	0	3			1			2	30
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*149*	*138*	*1.301*	*761*	*363*	*0*	*29*	*3*	*0*	*0*	*0*	*198*	*113*	*4*	*17*	*176*
	- Quản lý NN	65	63	545	354	108	0	13	2	0	0	0	92	1	0	1	83
	- Đảng, đoàn thể	84	75	756	407	255	0	16	1	0	0	0	106	112	4	16	93
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**575**	**525**	**3.448**	**2.075**	**892**	**9**	**63**	**1**		**145**	**66**	**532**			**76**	**481**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**609**	**607**	**258**	**0**	**257**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**257**	**0**
	+ Cấp tỉnh			0		0											
	+Cấp huyện	37	35	19	0	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19	
	+ Cấp xã	572	572	239	0	239	0	0	0	0	0	0	0	0	0	239	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**339**	**339**	**147**	**0**	**147**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**147**	**0**

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/ND-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			0		0											
	+ Uỷ viên cấp huyện	41	41	23	0	23	0	0	0	0	0	0	0		0	23	
	+ Uỷ viên cấp xã	298	298	124	0	124	0	0	0	0	0	0	0		0	124	
11	**HUYỆN MỘ ĐỨC (I+II+III+IV)**	**2.433**	**2.236**	**15.205**	**8.691**	**4.421**	**12**	**174**	**46**	**2.196**	**0**	**0**	**452**	**110**	**1.027**	**404**	**2.094**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**1.644**	**1.456**	**13.147**	**7.565**	**3.762**	**10**	**135**	**45**	**2.196**	**0**	**0**	**161**	**110**	**1.024**	**82**	**1.820**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.479	1.305	11.767	6.756	3.387	9	110	42	2.184	0	0	0	2	1.019	22	1.623
	- Giáo dục:	1.479	1.305	11.767	6.756	3.387	9	110	42	2.184	0	0	0	2	1.019	22	1.623
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																0
	- Đào tạo			0		0											0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																0
2	Sự nghiệp y tế			0		0											0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0		0											0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	5	5	28	22	1		0						0		0	5
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	5	5	30	23	2		0								2	5
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			0		0											0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0		0											0
8	Hoạt động kinh tế	19	18	114	86	7		1	1	3						2	21
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	136	123	1.208	678	365	1	23	3	9	0	0	161	108	5	56	165
	- Quản lý NN	*59*	*50*	*447*	*286*	*91*	*1*	*9*	*1*	*0*			*73*	*1*	*0*	*6*	*69*
	- Đảng, đoàn thể	*77*	*73*	*761*	*391*	*274*		*15*	*2*	*9*			*88*	*106*	*5*	*49*	*96*
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**268**	**260**	**1.803**	**1.126**	**403**	**3**	**38**	**1**				**292**		**3**	**67**	**274**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**334**	**333**	**157**	**0**	**157**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**157**	**0**
	+ Cấp tỉnh			*0*		*0*											0
	+Cấp huyện			*18*		*18*										*18*	0

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	+ Cấp xã	*334*	*333*	*139*		*139*										*139*	0
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	187	187	99	0	99	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99	0
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			*0*		*0*											0
	+ Uỷ viên cấp huyện			*22*		*22*										*22*	0
	+ Uỷ viên cấp xã	*187*	*187*	*77*		*77*										*77*	0
12	HUYỆN TƯ NGHĨA (I+II+III+IV)	2.466	2.390	14.827	8.197	4.367	4	170	59	1.999	17	9	474	85	1.257	294	2.264
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	1.544	1.485	12.689	6.980	3.728	3	131	58	1.999	9	0	161	85	1.257	25	1.981
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.384	1.329	11.437	6.205	3.434	3	104	52	1.990	9	0	0	0	1.256	20	1.798
	- Giáo dục:	1.380	1.325	11.407	6.185	3.429	3	103	52	1.985	9	0			1.256	19	1.793
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	*4*	*4*	*30*	*20*	*5*		*0*	*0*	*5*						*0*	*5*
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế			0		0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0		0											
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	16	15	90	71	2		1	0	1						1	17
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			0		0											
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			0		0											
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0		0											
8	Hoạt động kinh tế	*15*	15	106	81	5	0	1	0	3	0	0	0	0	0	1	19
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	129	126	1.056	622	286	0	26	6	4	0	0	161	85	0	4	147
	- Quản lý NN	*74*	71	*551*	*354*	*113*	*0*	*12*	*4*	*4*	*0*	*0*	*90*	*0*	*0*	*2*	*83*
	- Đảng, đoàn thể	*55*	55	*505*	*268*	*173*	*0*	*13*	*2*	*0*	*0*	*0*	*71*	*85*	*0*	*2*	*64*
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	306	301	1.877	1.216	378	1	39	0		8	9	313			8	282
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	392	384	165	0	165	0	0	0	0	0	0	0	0	0	165	0

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	+ Cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+Cấp huyện	33	33	18		*18*										18	
	+ Cấp xã	359	351	146		*146*										146	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**224**	**220**	**97**	**0**	**97**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**97**	**0**
	+ Ủy viên cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+ Ủy viên cấp huyện	39	37	21		*21*										21	
	+ Ủy viên cấp xã	185	183	76		*76*										76	
13	**HUYỆN LÝ SƠN (I+II+III+IV)**	**513**	**536**	**6.160**	**2.279**	**3.288**	**469**	**60**	**17**	**948**	**142**	**370**	**184**	**102**	**234**	**762**	**593**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**454**	**477**	**6.127**	**2.279**	**3.255**	**469**	**60**	**17**	**948**	**142**	**370**	**184**	**102**	**234**	**729**	**593**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	311	302	4.103	1.433	2.271	294	26	12	945	73	235	10	0	232	444	399
	- Giáo dục:	311	302	4.103	1.433	2.271	294	26	12	945	73	235	10	0	232	444	399
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo			0		0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế			0		0											
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0		0											
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	20	17	188	87	80	19	1	1		18	12				29	21
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			0		0											
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			0		0											
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0		0											
8	Hoạt động kinh tế	*9*	9	154	78	57	18	3		3		10				23	19
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	114	149	1.682	681	847	138	30	4	0	51	113	174	102	2	233	154
	- Quản lý NN	*52*	59	*524*	*239*	*235*	*49*	*6*	*1*	*0*	*3*	*45*	*59*	*0*	*0*	*72*	*50*
	- Đảng, đoàn thể	*62*	90	*1.158*	*442*	*612*	*89*	*24*	*3*		*48*	*68*	*115*	*102*	*2*	*161*	*104*
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**			**0**		**0**											

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**25**	**25**	**14**	**0**	**14**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14**	**0**
	+ Cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+Cấp huyện	*25*	*25*	*14*		*14*										*14*	
	+ Cấp xã			*0*		*0*											
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**34**	**34**	**19**	**0**	**19**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**19**	**0**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+ Uỷ viên cấp huyện	*34*	*34*	*19*		*19*										*19*	
	+ Uỷ viên cấp xã			*0*		*0*											
14	**TP QUẢNG NGÃI (I+II+III+IV)**	**4.230**	**4.016**	**30.335**	**16.095**	**9.635**	**0**	**345**	**121**	**4.763**	**0**	**0**	**752**	**130**	**2.979**	**550**	**4.605**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**2.700**	**2.511**	**26.672**	**14.009**	**8.551**	**0**	**288**	**120**	**4.760**	**0**	**0**	**216**	**130**	**2.979**	**64**	**4.112**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.478	2.315	25.005	13.010	8.154	0	237	119	4.755	0	0	0	0	2.979	64	3.841
	- Giáo dục:	2.474	2.311	24.973	12.987	8.150		237	119	4.752					2.979	63	3.836
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	4	4	32	22	5		0		4						0	5
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế																
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	3	3	19	15	0		0									4
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	8	8	48	37	2		1	0	0							9
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	6	6	42	33	2		1		0							8
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế	28	21	129	98	7	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	24
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	177	158	1.430	818	386	0	44	1	0	0	0	216	130	0	0	227
	- Quản lý NN	*84*	77	*614*	*384*	*120*	0	15	1	0	0	0	100	0	0	0	110
	- Đảng, đoàn thể	*93*	81	*816*	*434*	*266*	0	29	0	0	0	0	116	130	0	0	116

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	495	495	3.237	2.086	658		57	1	3			536			60	493
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	652	629	267	0	267	0	0	0	0	0	0	0	0	0	267	0
	+ Cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+Cấp huyện	35	35	19		19										19	
	+ Cấp xã	617	594	248		248										248	
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	383	381	159	0	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0	159	0
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			*0*		*0*											
	+ Uỷ viên cấp huyện	40	40	17		17										17	
	+ Uỷ viên cấp xã	343	341	142		142										142	

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

** Biên chế được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt, số đối tượng hưởng lương đến 1/7/2020 không bao gồm đối tượng làm việc theo chế độ hợp đồng theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ.*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu số 2a

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21= 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*12
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**281.135**	**144.818**	**96.552**	**4.700**	**3.624**	**1.040**	**45.155**	**3.844**	**4.563**	**8.559**	**2.369**	**15.541**	**7.099**	**37.909**	**30.816**	**243.906**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**250.267**	**128.733**	**85.471**	**3.962**	**3.121**	**1.023**	**45.149**	**3.104**	**3.718**	**4.461**	**2.186**	**15.535**	**3.131**	**34.207**	**28.839**	**220.293**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	179.350	90.121	64.365	2.900	1.702	735	36.950	2.673	2.683	11	82	15.333	1.301	24.864	23.061	150.946
	- Giáo dục:	174.976	87.794	62.953	2.635	1.625	719	36.222	2.650	2.676	11	72	15.056	1.290	24.229	22.763	147.379
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đào tạo	4.374	2.327	1.412	265	77	16	728	23	7	0	10	277	11	635	297	3.567
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sự nghiệp y tế	29.652	15.362	10.520	521	443	97	7.503	246	573	5	47	5	994	3.769	2.482	29.781
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	134	103	6	0	4	0	0	0	0	0	0	0	2	25	10	119
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.766	1.270	193	32	36	15	14	19	16	11	4	0	45	303	173	2.077
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.054	783	82	15	18	12	0	12	14	6	0	0	5	190	89	1.066
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	311	241	11	1	5	2	0	0	1	0	1	0	0	58	30	357
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	476	299	105	0	4	3	96	0	0	0	0	0	1	72	35	417
8	Hoạt động kinh tế	3.043	2.162	372	77	58	12	53	35	44	15	6	5	56	510	248	2.981
9	Sự nghiệp môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.482	18.393	9.818	417	852	146	533	119	386	4.414	2.045	191	727	4.416	2.711	32.548
	- Quản lý NN	*19.934*	*12.061*	*5.008*	*195*	*515*	*97*	*462*	*32*	*204*	*2.938*	*170*	*141*	*294*	*2.865*	*1.654*	*19.857*
	- Đảng, đoàn thể	*14.548*	*7.406*	*5.347*	*221*	*377*	*58*	*81*	*87*	*182*	*1.738*	*2.027*	*57*	*487*	*1.795*	*1.057*	*12.692*

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP															CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/ND-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	27.332	16.085	7.551	738	503	18	6	740	846	4.098	0	6	597	3.696	1.728	20.620
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	2.164	0	2.158	0	0	0	0	0	0	0	40	0	2.141	6	154	1.843
	+ Cấp tỉnh	59	0	59	0	0	0	0	0	0	0	40	0	18	0	4	47
	+Cấp huyện	216	0	216	0	0	0	0	0	0	0	0	0	235	0	19	228
	+ Cấp xã	1.889	0	1.883	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.888	6	131	1.568
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	1.372	0	1.372	0	0	0	0	0	0	0	142	0	1.230	0	96	1.151
	+ Ủy viên cấp tỉnh	18	0	18	0	0	0	0	0	0	0	18	0	0	0	1	15
	+ Ủy viên cấp huyện	293	0	293	0	0	0	0	0	0	0	29	0	264	0	21	256
	+ Ủy viên cấp xã	1.060	0	1.060	0	0	0	0	0	0	0	95	0	966	0	73	880
1	KHỐI TỈNH (I+II+III+IV)	79.736	43.396	25.210	1.061	1.371	344	13.951	478	827	2.163	819	2.615	1.492	11.130	6.148	73.770
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	79.677	43.396	25.151	1.061	1.371	344	13.951	478	827	2.163	760	2.615	1.492	11.130	6.144	73.723
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	30.438	16.017	9.949	468	367	162	5.855	183	183	0	79	2.459	195	4.472	2.057	24.686
	- Giáo dục:	26.387	13.884	8.619	208	295	147	5.168	160	183	0	69	2.198	192	3.883	1.783	21.394
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	4.051	2.133	1.330	260	73	15	687	23	0	0	10	261	3	588	274	3.292
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế	29.626	15.342	10.519	521	442	97	7.503	246	573	5	47	5	993	3.765	2.480	29.761
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	134	103	6	0	4	0	0	0	0	0	0	0	2	25	10	119
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.034	780	66	1	29	12	13	0	0	0	3	0	8	188	66	793
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	556	432	18	0	12	6	0	0	0	0	0	0	0	106	38	459
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	189	149	4	0	3	1	0	0	0	0	1	0	0	36	19	227
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	476	299	105	0	4	3	96	0	0	0	0	0	1	72	35	417
8	Hoạt động kinh tế	1.387	972	177	30	36	6	21	35	15	0	5	0	17	238	104	1.249
9	Sự nghiệp môi trường	0		0												0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	15.838	9.303	4.307	42	473	58	464	13	56	2.158	624	151	274	2.229	1.334	16.011

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	- Quản lý NN	*11.761*	*7.161*	*2.910*	*42*	*343*	*44*	*412*	*12*	*56*	*1.688*	*86*	*127*	*145*	*1.690*	*1.049*	*12.584*
	- Đảng, đoàn thể	*4.077*	*2.142*	*1.397*	*0*	*131*	*14*	*51*	*1*	*0*	*470*	*538*	*23*	*129*	*539*	*286*	*3.427*
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**0**		**0**												**0**	**0**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**40**	**0**	**40**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40**	**0**	**0**	**0**	**3**	**32**
	+ Cấp tỉnh	*40*	*0*	*40*	0	0	0	0	0	0	0	40	0	0	0	*3*	*32*
	+Cấp huyện	*0*		*0*												*0*	*0*
	+ Cấp xã	*0*		*0*												*0*	*0*
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**18**	**0**	**18**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**18**	**0**	**0**	**0**	**1**	**15**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	*18*	*0*	*18*	0	0	0	0	0	0	0	18	0	0	0	*1*	*15*
	+ Uỷ viên cấp huyện	*0*		*0*												*0*	*0*
	+ Uỷ viên cấp xã	*0*		*0*												*0*	*0*
2	**HUYỆN SƠN HÀ (I+II+III+IV)**	**15.726**	**7.271**	**6.547**	**632**	**178**	**26**	**2.953**	**485**	**594**	**481**	**114**	**733**	**352**	**1.907**	**1.055**	**12.665**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**13.224**	**6.071**	**5.525**	**511**	**139**	**24**	**2.953**	**350**	**463**	**172**	**114**	**733**	**67**	**1.628**	**887**	**10.650**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	11.846	5.282	5.121	466	110	17	2.948	350	463	0	0	731	36	1.443	795	9.540
	- Giáo dục:	11.821	5.266	5.116	465	110	17	2.945	350	463	0	0	731	36	1.439	793	9.521
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	25	16	5	1	0	0	3	0	0	0	0	0	1	4	2	20
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế																
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	22	16	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	1	17
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	57	42	5	2	1	1	0	0	0	0	0	0	1	10	4	46
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế	93	66	11	4	1	1	4	0	0	0	0	0	1	16	6	75

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCD (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.207	665	387	37	27	6	0	0	0	172	114	2	29	155	81	972
	- Quản lý NN	463	286	110	15	13	4	0	0	0	76	0	0	3	68	31	373
	- Đảng, đoàn thể	744	379	277	22	14	2	0	0	0	96	114	2	27	87	50	599
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**2.222**	**1.200**	**743**	**121**	**39**	**1**	**0**	**135**	**131**	**310**	**0**	**0**	**5**	**279**	**149**	**1.790**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**187**	**0**	**187**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**187**	**0**	**13**	**150**
	+ Cấp tỉnh																
	+Cấp huyện	21	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21	0	1	17
	+ Cấp xã	166		166										166		11	134
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**94**	**0**	**94**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**94**	**0**	**6**	**75**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh																
	+ Uỷ viên cấp huyện	20	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	1	16
	+ Uỷ viên cấp xã	73		73										73		5	59
3	**HUYỆN SƠN TỊNH (I+II+III+IV)**	**12.619**	**7.028**	**3.715**	**42**	**149**	**32**	**1.816**	**0**	**0**	**426**	**103**	**890**	**281**	**1.876**	**847**	**10.191**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	10.970	6.104	3.204	34	120	32	1.816	0	0	188	103	888	24	1.661	737	8.850
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	9.469	5.192	2.833	34	86	20	1.800	0	0	0	0	881	13	1.445	636	7.626
	- Giáo dục:	9.469	5.192	2.833	34	86	20	1.800	0	0	0	0	881	13	1.445	636	7.626
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	0		0												0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế	0		0												0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0		0												0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	40	31	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	7	3	32
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	43	29	8	0	0	1	0	0	0	6	0	0	1	7	3	35
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0		0												0	0

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0		0												0	0
8	Hoạt động kinh tế	104	80	6	0	1	0	4	0	0	0	0	0	1	19	7	84
9	Sự nghiệp môi trường	0		0												0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.313	773	356	0	33	11	12	0	0	182	102	7	9	184	88	1.073
	- Quản lý NN	*602*	*374*	*138*	*0*	*15*	*8*	*7*	*0*	*0*	*98*	*1*	*3*	*5*	*90*	*40*	*490*
	- Đảng, đoàn thể	*711*	*399*	*218*	*0*	*18*	*4*	*4*	*0*	*0*	*84*	*101*	*4*	*4*	*94*	*48*	*583*
0	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**1.441**	**924**	**302**	**9**	**28**	**0**	**0**	**0**	**0**	**238**	**0**	**3**	**24**	**215**	**97**	**1.172**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**121**	**0**	**121**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**145**	**0**	**8**	**99**
	+ Cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+Cấp huyện	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*18*	*0*	*0*	*0*
	+ Cấp xã	*121*	*0*	*121*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*126*	*0*	*8*	*99*
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**88**	**0**	**88**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**89**	**0**	**6**	**72**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+ Uỷ viên cấp huyện	*21*	*0*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*21*	*0*	*1*	*17*
	+ Uỷ viên cấp xã	*67*	*0*	*67*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*68*	*0*	*5*	*55*
4	**HUYỆN SƠN TÂY (I+II+III+IV)**	**10.381**	**4.124**	**5.330**	**690**	**111**	**21**	**1.955**	**897**	**653**	**359**	**110**	**282**	**252**	**927**	**621**	**7.448**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**8.682**	**3.329**	**4.547**	**549**	**86**	**11**	**1.955**	**842**	**495**	**153**	**110**	**282**	**64**	**805**	**576**	**6.911**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	7.158	2.613	3.918	454	54	5	1.937	820	333	0	0	278	37	628	480	5.765
	- Giáo dục:	7.119	2.591	3.905	451	53	5	1.937	820	329			278	32	623	478	5.733
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	39	22	13	2	1				4				5	5	3	32
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)			0													
2	Sự nghiệp y tế			0													
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)			0													
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0													
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	25	15	7	2	0				4					3	2	20

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	63	37	17	5	1			3	8				0	9	4	51
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	8	4	2	1					1					1	1	6
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0													
8	Hoạt động kinh tế	99	57	28	9	1				13			5	0	14	4	48
9	Sự nghiệp môi trường			0													
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.329	603	575	78	29	6	18	19	135	153	110	0	27	150	85	1.020
	- Quản lý NN	507	252	193	32	12	2	18	6	58	66			0	62	34	408
	- Đảng, đoàn thể	822	352	382	46	18	4		13	77	88	110		26	88	51	612
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**1.515**	**794**	**599**	**141**	**25**	**10**		**55**	**158**	**206**			**4**	**122**	**32**	**389**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**110**	**0**	**110**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**110**	**0**	**7**	**88**
	+ Cấp tỉnh																
	+Cấp huyện	18		18										18		1	14
	+ Cấp xã	92		92										92		6	74
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**74**	**0**	**74**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**74**	**0**	**5**	**60**
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	+ Ủy viên cấp huyện	22		22										22		1	18
	+ Ủy viên cấp xã	52		52										52		4	42
5	**HUYỆN TRÀ BỒNG (I+II+III+IV)**	**21.328**	**9.252**	**9.702**	**849**	**232**	**53**	**3.886**	**989**	**1.102**	**721**	**318**	**1.019**	**533**	**2.374**	**1.431**	**17.177**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	17.768	7.614	8.160	654	181	50	3.886	760	871	298	194	1.019	247	1.994	1.192	14.310
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	15.250	6.096	7.517	614	136	34	3.879	751	871	0	0	1.011	222	1.637	1.023	12.282
	- Giáo dục:	15.250	6.096	7.517	614	136	34	3.879	751	871	0		1.011	222	1.637	1.023	12.282
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	0		0												0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế	5	4	0	0										1	0	4
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP															CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0		0													0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	83	64	4	2	1	0	0	0				0	1	15		6	67
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	68	52	4	2	0	1	0	0				0	1	12		5	55
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	28	22	1	1	0								0	5		2	23
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0		0													0	0
8	Hoạt động kinh tế	262	203	13	4	2	2							4	46		18	211
9	Sự nghiệp môi trường	0		0													0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.072	1.173	621	30	41	14	7	9	0	298	194	8	19	278		139	1.669
	- Quản lý NN	*814*	*505*	*190*	*12*	*16*	*7*	*0*	*9*	*0*	*132*	*0*	*2*	*12*	*119*		*55*	*656*
	- Đảng, đoàn thể	*1.258*	*669*	*430*	*18*	*26*	*7*	*7*	*0*	*0*	*166*	*194*	*6*	*7*	*159*		*84*	*1.013*
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**3.278**	**1.638**	**1.259**	**195**	**50**	**3**	**0**	**230**	**230**	**423**		**0**	**127**	**381**		**220**	**2.640**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HDND CÁC CẤP**	**159**	**0**	**159**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**159**	**0**		**11**	**128**
	+ Cấp tỉnh	*0*		*0*													*0*	*0*
	+Cấp huyện	*19*		*19*										*19*			*1*	*15*
	+ Cấp xã	*139*		*139*										*139*			*9*	*112*
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**124**	**0**	**124**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**124**	**0**	**0**	**0**		**8**	**100**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	*0*		*0*													*0*	*0*
	+ Uỷ viên cấp huyện	*29*		*29*								*29*					*2*	*24*
	+ Uỷ viên cấp xã	*95*		*95*								*95*					*6*	*76*
6	**HUYỆN MINH LONG (I+II+III+IV)**	**6.115**	**2.729**	**2.661**	**245**	**67**	**39**	**982**	**163**	**366**	**242**	**85**	**251**	**220**	**725**		**639**	**7.666**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**5.161**	**2.286**	**2.252**	**197**	**53**	**39**	**982**	**138**	**293**	**128**	**85**	**251**	**85**	**622**		**530**	**6.354**
	Trong đó:																	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	3.955	1.671	1.804	148	28	27	973	114	202	0	0	247	65	480		353	4.242
	- Giáo dục:	3.930	1.659	1.794	147	28	27	970	114	200	0	0	244	65	476		350	4.199
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																	
	- Đào tạo	25	12	9	1	0	0	4		2			2		3		4	43
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																	

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
2	Sự nghiệp y tế	0		0												0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0		0												0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	0		0												0	0
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	85	49	24	6	1	2		9	6					12	21	253
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0		0												0	0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0		0												0	0
8	Hoạt động kinh tế	87	55	19	4	1	0	1	0	11	0	0	0	0	13	16	195
9	Sự nghiệp môi trường	0		0												0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.034	510	406	39	24	9	8	15	74	128	85	5	19	117	139	1.665
	- Quản lý NN	*478*	*257*	*159*	20	11	5	4	2	42	62	4	2	6	62	*71*	*857*
	- Đảng, đoàn thể	*556*	*253*	*247*	20	13	5	3	12	32	66	81	3	13	56	*67*	*808*
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**840**	**442**	**295**	**47**	**14**	**0**	**0**	**26**	**73**	**114**	**0**	**0**	**22**	**103**	**102**	**1.219**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**63**	**0**	**63**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**63**	**0**	**4**	**51**
	+ Cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+Cấp huyện	*18*		*18*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18		*1*	*14*
	+ Cấp xã	*45*		*45*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45		*3*	*36*
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**51**	**0**	**51**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**51**	**0**	**3**	**41**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+ Uỷ viên cấp huyện	*20*		*20*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20		*1*	*16*
	+ Uỷ viên cấp xã	*31*		*31*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31		*2*	*25*
7	**HUYỆN BA TƠ (I+II+III+IV)**	**12.841**	**5.949**	**5.366**	**544**	**165**	**36**	**1.895**	**451**	**538**	**659**	**121**	**451**	**507**	**1.527**	**11.850**	**16.422**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**9.312**	**4.230**	**3.955**	**354**	**109**	**36**	**1.895**	**321**	**365**	**218**	**121**	**451**	**86**	**1.127**	**11.687**	**14.463**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	7.674	3.291	3.478	303	74	18	1.887	316	365	1	0	449	66	904	11.437	11.465
	- Giáo dục:	7.649	3.276	3.472	303	74	18	1.884	316	365	1	0	447	66	900	11.435	11.435
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	- Đào tạo	25	15	6	1	0	1	3	0	0	0	0	2	0	4	3	30
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế	0	0	0												0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0	0	0												0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	107	81	8	5	1	1					0		1	19	64	768
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0		0											0	0	0
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0		0											0	0	0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0		0											0	0	0
8	Hoạt động kinh tế	141	103	14	6	2	1	3						1	24	38	453
9	Sự nghiệp môi trường	0		0												0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.391	756	454	40	32	16	4	4	0	217	121	2	18	181	148	1.777
	- Quản lý NN	*565*	*350*	*133*	*19*	*10*	*5*	*4*			*91*	*1*	*2*	*1*	*82*	*46*	*554*
	- Đảng, đoàn thể	*826*	*406*	*321*	*21*	*22*	*11*	*0*	*4*		*126*	*120*		*17*	*99*	*102*	*1.223*
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**3.161**	**1.718**	**1.044**	**190**	**56**			**130**	**173**	**441**			**54**	**399**	**128**	**1.540**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**221**	**0**	**221**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**221**	**0**	**23**	**282**
	+ Cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+Cấp huyện	*23*		*23*										23		*6*	*72*
	+ Cấp xã	*198*		*198*										198		*17*	*210*
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**147**	**0**	**147**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**147**	**0**	**12**	**138**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+ Uỷ viên cấp huyện	*25*		*25*										25		*3*	*40*
	+ Uỷ viên cấp xã	*122*		*122*										122		*8*	*98*
8	**THỊ XÃ ĐỨC PHỔ (I+II+III+IV)**	**14.546**	**8.303**	**4.115**	**13**	**175**	**37**	**2.042**	**0**	**0**	**474**	**121**	**919**	**335**	**2.128**	**976**	**11.715**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**12.232**	**7.005**	**3.407**	**12**	**132**	**37**	**2.042**	**0**	**0**	**133**	**121**	**919**	**12**	**1.820**	**821**	**9.851**
	Trong đó:																

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	10.772	6.073	3.097	12	102	27	2.036	0	0	0	0	915	6	1.601	723	8.675
	- Giáo dục:	10.772	6.073	3.097	12	102	27	2.036	0	0	0	0	915	6	1.601	723	8.675
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	39	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	3	31
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	48	37	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	9	3	39
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	10	7	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	8
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hoạt động kinh tế	84	68	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	15	6	67
9	Sự nghiệp môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.280	788	306	0	29	9	6	0	0	133	121	4	6	186	86	1.031
	- Quản lý NN	620	399	127	0	12	6	4	0	0	103	0	1	1	94	42	499
	- Đảng, đoàn thể	660	389	179	0	17	2	1	0	0	30	121	4	5	92	44	532
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**2.028**	**1.298**	**428**	**1**	**43**	**0**	**0**	**0**	**0**	**341**	**0**	**0**	**43**	**302**	**136**	**1.633**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**175**	**0**	**168**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**168**	**6**	**12**	**141**
	+ Cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+Cấp huyện	19	0	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19	0	1	15
	+ Cấp xã	155	0	149	0	0	0	0	0	0	0	0	0	149	6	10	125
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**111**	**0**	**111**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**111**	**0**	**7**	**90**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Uỷ viên cấp huyện	24	0	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24	0	2	19
	+ Uỷ viên cấp xã	87	0	87	0	0	0	0	0	0	0	0	0	87	0	6	70
9	**HUYỆN NGHĨA HÀNH (I+II+III+IV)**	**12.194**	**5.587**	**3.312**	**86**	**112**	**32**	**1.696**	**52**	**13**	**257**	**1**	**657**	**405**	**1.441**	**818**	**9.821**

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP															CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	10.188	4.489	2.657	65	77	32	1.694	52	13	25	1	657	41	1.186	684	8.205
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	8.167	4.374	2.624	65	75	31	1.692	52	13	0	1	657	39	1.169	548	6.577
	- Giáo dục:	8.167	4.374	2.624	65	75	31	1.692	52	13		1	657	39	1.169	548	6.577
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0		0												0	0
	- Đào tạo	0		0												0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0		0												0	0
2	Sự nghiệp y tế	21	16	1		1								0	4	1	17
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0		0												0	0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0		0												0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	67	43	14		1	1				11			2	10	4	54
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0		0												0	0
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0		0												0	0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0		0												0	0
8	Hoạt động kinh tế	78	56	18		1	1	2			14			1	4	5	63
9	Sự nghiệp môi trường	0		0												0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.855		0												125	1.494
	- Quản lý NN	1.240	738	331		25	6	8			182	76	4	31	171	83	999
	- Đảng, đoàn thể	615	336	206		16	3	3			81	76	3	23	73	41	495
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	1.735	1.098	383	21	35	0	2			232			93	254	116	1.397
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	168	0	168	0	0	0	0	0	0	0	0	0	168	0	11	135
	+ Cấp tỉnh	18		18										18		1	15
	+Cấp huyện	3		3										3		0	3
	+ Cấp xã	146		146										146		10	117
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	104		104										104		7	84
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	0		0												0	0
	+ Uỷ viên cấp huyện	23		23										23		2	19

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/ND-CP															CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/ND-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	+ Ủy viên cấp xã	80		80										80		5	65
10	HUYỆN BÌNH SƠN (I+II+III+IV)	24.322	13.369	7.325	18	263	159	3.360	155	71	784	120	1.829	568	3.628	1.631	19.444
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	20.193	11.145	5.936	8	195	158	3.360	0	0	213	120	1.829	53	3.112	1.354	16.253
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	18.547	10.136	5.537	8	161	154	3.357	0	0	0	0	1.824	33	2.874	1.243	14.918
	- Giáo dục:	18.404	10.051	5.498	8	159	153	3.334	0	0	0	0	1.812	32	2.855	1.235	14.821
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	143	84	39	0	2	1	23	0	0	0	0	12	1	20	8	97
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế	0		0												0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0		0												0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	0		0												0	0
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	49	38	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	9	4	42
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	28	21	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	5	2	22
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0		0												0	0
8	Hoạt động kinh tế	174	134	8		2	0	3			1			2	32	12	140
9	Sự nghiệp môi trường	0		0												0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.395	816	388	0	31	2	0	0	0	212	120	4	18	191	94	1.130
	- Quản lý NN	584	379	115	0	14	2	0	0	0	99	0	0	0	89	39	465
	- Đảng, đoàn thể	811	436	272	0	17	1	0	0	0	113	120	4	18	102	55	665
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	3.696	2.224	956	9	68	1	0	155	71	570	0	0	81	516	248	2.847
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	276	0	276	0	0	0	0	0	0	0	0	0	276	0	18	217
	+ Cấp tỉnh	0														0	0
	+Cấp huyện	20		20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20		1	16
	+ Cấp xã	256		256	0	0	0	0	0	0	0	0	0	256		17	201
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	158	0	158	0	0	0	0	0	0	0	0	0	158	0	11	127

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	0		0												0	0
	+ Uỷ viên cấp huyện	24		24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24	0	2	20
	+ Uỷ viên cấp xã	133		133	0	0	0	0	0	0	0	0	0	133	0	9	107
11	HUYỆN MỘ ĐỨC (I+II+III+IV)	16.303	9.316	4.742	13	187	49	2.354	0	0	485	117	1.101	436	2.245	1.098	13.173
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	14.092	8.109	4.033	10	145	48	2.354	0	0	172	117	1.098	88	1.951	945	11.346
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	12.613	7.242	3.631	10	118	45	2.341	0	0	0	2	1.093	24	1.740	846	10.158
	- Giáo dục:	12.613	7.242	3.631	10	118	45	2.341	0	0	0	2	1.093	24	1.740	846	10.158
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)														0		
	- Đào tạo	0		0											0	0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)														0		
2	Sự nghiệp y tế	0		0											0	0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)														0		
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0		0											0	0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	30	23	1		0						0		0	6	2	22
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	32	25	2		0								2	6	2	25
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0		0											0	0	0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0		0											0	0	0
8	Hoạt động kinh tế	122	92	8	0	2	1	3						3	22	8	98
9	Sự nghiệp môi trường	0		0											0	0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.295	727	391	1	25	3	10	0	0	172	115	5	60	177	87	1.043
	- Quản lý NN	*479*	*307*	*97*	*1*	*9*	*1*				*78*	*1*		*7*	74	*32*	*384*
	- Đảng, đoàn thể	*816*	*420*	*294*		*16*	*2*	*10*			*94*	*114*	*5*	*53*	103	*55*	*659*
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	1.935	1.208	433	3	43	1				313		4	71	294	132	1.579
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	168	0	168	0	0	0	0	0	0	0	0	0	168	0	11	136
	+ Cấp tỉnh	*0*		*0*										0		*0*	*0*
	+Cấp huyện	*19*		*19*										19		*1*	*16*

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	+ Cấp xã	*149*		*149*										149		*10*	*120*
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	108	0	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0	108	0	9	113
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+ Uỷ viên cấp huyện	*24*		*24*										24		*2*	*19*
	+ Uỷ viên cấp xã	*85*		*85*										85		*8*	*94*
12	HUYỆN TƯ NGHĨA (I+II+III+IV)	15.900	8.793	4.681	5	182	63	2.142	19	9	508	91	1.347	316	2.427	1.073	12.878
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	13.608	7.489	3.996	4	140	63	2.142	10	0	173	91	1.347	26	2.124	919	11.032
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	12.260	6.652	3.681	4	111	56	2.133	10	0	0	0	1.346	21	1.927	823	9.874
	- Giáo dục:	12.228	6.630	3.676	4	111	56	2.128	10	0	0	0	1.346	21	1.922	821	9.848
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	32	22	5		0	0	5	0	0	0	0	0	0	5	2	26
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế	0		0												0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0		0												0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	97	76	2		1	0	1	0	0	0	0	0	1	18	7	78
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0		0												0	0
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0		0												0	0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0		0												0	0
8	Hoạt động kinh tế	113	87	5	0	1	1	3	0	0	0	0	0	1	21	8	91
9	Sự nghiệp môi trường	0		0												0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.138	674	307	0	28	6	5	0	0	173	91	1	4	158	82	989
	- Quản lý NN	*597*	*386*	*121*	*0*	*13*	*4*	*5*	*0*	*0*	*97*	*0*	*0*	*2*	*89*	*46*	*553*
	- Đảng, đoàn thể	*541*	*287*	*186*	*0*	*14*	*2*	*0*	*0*	*0*	*76*	*91*	*1*	*3*	*68*	*36*	*436*
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	2.012	1.304	405	1	41	0	0	9	9	335	0	0	9	303	135	1.620
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	177	0	177	0	0	0	0	0	0	0	0	0	177	0	12	142

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	+ Cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+Cấp huyện	*20*		*20*										20		*1*	*16*
	+ Cấp xã	*157*		*157*										157		*11*	*126*
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	104	0	104	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104	0	7	84
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+ Uỷ viên cấp huyện	*22*		*22*										22		*1*	*18*
	+ Uỷ viên cấp xã	*82*		*82*										82		*5*	*66*
13	HUYỆN LÝ SƠN (I+II+III+IV)	6.598	2.443	3.518	504	65	20	1.017	155	390	194	109	252	812	637	438	5.260
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	6.563	2.443	3.483	504	65	20	1.017	155	390	194	109	252	777	637	436	5.232
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	4.398	1.536	2.434	315	27	13	1.013	78	252	10	0	249	477	428	295	3.540
	- Giáo dục:	4.398	1.536	2.434	315	27	13	1.013	78	252	10	0	249	477	428	295	3.540
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	0		0												0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế	0		0												0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0		0												0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	201	93	86	21	1	2		19	12				31	22	13	156
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0		0												0	0
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0		0												0	0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0		0												0	0
8	Hoạt động kinh tế	162	85	57	19	3		4		5				26	20	8	96
9	Sự nghiệp môi trường	0		0												0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.802	729	906	149	34	5	0	58	121	184	109	3	243	167	120	1.440
	- Quản lý NN	*566*	*256*	*255*	*54*	*8*	*2*	*0*	*3*	*48*	*60*	*0*	*0*	*80*	*55*	*42*	*504*
	- Đảng, đoàn thể	*1.236*	*473*	*651*	*95*	*26*	*3*		*55*	*73*	*124*	*109*	*3*	*163*	*112*	*78*	*936*
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	0		0												0	0

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	15	0	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15	0	1	12
	+ Cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+Cấp huyện	*15*		*15*										*15*		*1*	*12*
	+ Cấp xã	*0*		*0*												*0*	*0*
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	20	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	1	16
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+ Uỷ viên cấp huyện	*20*		*20*										*20*		*1*	*16*
	+ Uỷ viên cấp xã	*0*		*0*												*0*	*0*
14	TP QUẢNG NGÃI (I+II+III+IV)	32.525	17.259	10.328	0	368	130	5.106	0	0	806	139	3.194	590	4.938	2.190	26.276
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	28.598	15.023	9.166	0	307	129	5.102	0	0	231	139	3.194	69	4.409	1.926	23.114
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	26.804	13.946	8.741	0	254	127	5.098	0	0	0	0	3.194	68	4.117	1.800	21.598
	- Giáo dục:	26.770	13.922	8.737		254	127	5.094					3.194	68	4.112	1.798	21.570
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	34	24	5		0		4						0	5	2	28
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế	0														0	0
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0														0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	22	17	1		0	0								4	3	38
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	53	42	1		0		0							10	5	62
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	48	37	2		1		0							9	6	70
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0														0	0
8	Hoạt động kinh tế	138	105	8	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	26	9	111
9	Sự nghiệp môi trường	0		0												0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.533	877	413	0	46	1	0	0	0	231	139	0	0	243	103	1.235
	- Quản lý NN	*658*	*412*	*128*	0	16	1	0	0	0	107	0	0	0	118	*44*	*530*
	- Đảng, đoàn thể	*875*	*465*	*285*	0	31	0	0	0	0	124	139	0	0	125	*59*	*704*

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2021
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	3.470	2.236	705		61	1	4			575			65	529	233	2.794
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	286	0	286	0	0	0	0	0	0	0	0	0	286	0	19	231
	+ Cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+Cấp huyện	*21*		*21*										21		*1*	*17*
	+ Cấp xã	*266*		*266*										266		*18*	*214*
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	170	0	170	0	0	0	0	0	0	0	0	0	170	0	11	137
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	*0*		*0*												*0*	*0*
	+ Uỷ viên cấp huyện	*18*		*18*										18		*1*	*14*
	+ Uỷ viên cấp xã	*152*		*152*										152		*10*	*123*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2021 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2018/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG TĂNG THÊM	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2021
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = 1 x 0,1x 4,5%	6 = (4 + 5) x 12T
	TỔNG CỘNG	**331**	**602,35**	**645,66**	**43,31**	**1,49**	**537,58**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	42	83	89	6	0	74
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	61	116	125	8	0	104
3	Các chức danh còn lại	228	403	432	29	1	360
I	**HUYỆN SƠN HÀ**	**2**	**3,68**	**3,94**	**0,26**	**0,01**	**3,28**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.						0,00
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	1,91	2,05	0,14	0,005	1,70
3	Các chức danh còn lại	1	1,77	1,90	0,13	0,005	1,58

Biểu số 2b

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2018/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG TĂNG THÊM	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2021
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = 1 x 0,1x 4,5%	6 = (4 + 5) x 12T
II	**HUYỆN SƠN TỊNH**	**46**	**83,75**	**89,78**	**6,02**	**0,21**	**74,75**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	5	9,87	10,58	0,71	0,023	8,78
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	10	19,10	20,47	1,37	0,045	17,02
3	Các chức danh còn lại	31	54,79	58,73	3,94	0,140	48,95
III	**HUYỆN TRÀ BỒNG**	**3**	**5,509**	**5,905**	**0,396**	**0,014**	**4,915**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	1	1,97	2,12	0,14	0,005	1,76
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		0,00	0,00	0,00	0,000	0,00
3	Các chức danh còn lại	2	3,53	3,79	0,25	0,009	3,16
IV	**HUYỆN BÌNH SƠN**	**36**	**66,27**	**71,04**	**4,76**	**0,16**	**59,12**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	8	15,79	16,93	1,14	0,036	14,06
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	7	13,37	14,33	0,96	0,032	11,91

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2018/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG TĂNG THÊM	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2021
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = 1 x 0,1x 4,5%	6 = (4 + 5) x 12T
3	Các chức danh còn lại	21	37,12	39,78	2,67	0,095	33,16
V	**HUYỆN MỘ ĐỨC**	**49**	**88,90**	**95,29**	**6,39**	**0,22**	**79,35**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	7	13,82	14,81	0,99	0,032	12,30
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	6	11,46	12,28	0,82	0,027	10,21
3	Các chức danh còn lại	36	63,63	68,20	4,57	0,162	56,84
VI	**HUYỆN NGHĨA HÀNH**	**8**	**15,06**	**16,14**	**1,08**	**0,04**	**13,42**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	1	1,97	2,12	0,14	0,005	1,76
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	5	9,55	10,23	0,69	0,023	8,51
3	Các chức danh còn lại	2	3,53	3,79	0,25	0,009	3,16
VII	**HUYỆN LÝ SƠN**	**4**	**7,624**	**8,173**	**0,548**	**0,018**	**6,794**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	2	3,95	4,23	0,28	0,009	3,51
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	1,91	2,05	0,14	0,005	1,70

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2018/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG TĂNG THÊM	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2021
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = 1 x 0,1x 4,5%	6 = (4 + 5) x 12T
3	Các chức danh còn lại	1	1,77	1,89	0,13	0,005	1,58
VIII	**HUYỆN BA TƠ**	**24**	**43,940**	**47,099**	**3,159**	**0,108**	**39,207**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	6	11,84	12,69	0,85	0,027	10,54
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội	2	3,82	4,09	0,27	0,009	3,40
3	Các chức danh còn lại	16	28,28	30,31	2,03	0,072	25,26
IX	**THỊ XÃ ĐỨC PHỔ**	**116**	**210,00**	**225,10**	**15,10**	**0,52**	**187,45**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	9	17,76	19,04	1,28	0,041	15,81
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	22	42,01	45,03	3,02	0,099	37,44
3	Các chức danh còn lại	85	150,23	161,03	10,80	0,383	134,21
X	**HUYỆN TƯ NGHĨA**	**5**	**9,33**	**10,00**	**0,67**	**0,02**	**8,32**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	1	1,97	2,12	0,14	0,005	1,76
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	3,82	4,09	0,27	0,009	3,40

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2018/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG TĂNG THÊM	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2021
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = 1 x 0,1x 4,5%	6 = (4 + 5) x 12T
3	Các chức danh còn lại	2	3,53	3,79	0,25	0,009	3,16
XI	**TP QUẢNG NGÃI**	**38**	**68,284**	**73,194**	**4,910**	**0,171**	**60,968**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	2	3,95	4,23	0,28	0,009	3,51
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	5	9,55	10,23	0,69	0,023	8,51
3	Các chức danh còn lại	31	54,79	58,73	3,94	0,140	48,95

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu số 2c

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 28/2015/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	QT thu BHTN 2020		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2021	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2021 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 72/2018/NĐ-CP							Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 38/2019/NĐ-CP							Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2021
		Tổng số đối tượng	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý)			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó: Phụ cấp chức vụ	Trong đó: Phụ cấp vượt khung	Trong đó: p.cấp thâm niên nghề	1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó: Phụ cấp chức vụ	Trong đó: Phụ cấp vượt khung	Trong đó: p.cấp thâm niên nghề	1% Bảo hiểm thất nghiệp		
A	B	1	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=21*12T
	TỔNG CỘNG	**12.242**	**15.078,17**	**22.027**	**19.787**	**116.142,62**	**98.878,79**	**16.607,34**	**2.003,70**	**976,78**	**13.616,09**	**1.240,12**	**123.422,95**	**105.849,19**	**17.800,07**	**2.049,27**	**1.073,85**	**14.665,57**	**1.236,36**	**110,43**	**1.313,05**
1	SN giáo dục - đào tạo	11.634	12.612,05	18.165	16.322	99.311,93	82.822,37	16.092,34	1.603,49	886,54	13.591,21	1.079,99	106.653,43	88.744,94	17.248,24	1.620,98	976,46	14.638,90	1.065,42	72,83	865,63
	- Giáo dục	11.413	12.245	17.886	16.112	97.900	81.633	15.869	1.571	877	13.410	1.066	105.140	87.471	17.009	1.586	966	14.445	1.050	72	853
	- Đào tạo	221	367	279	210	1.412	1.189	223	33	10	181	14	1.514	1.274	239	35	11	194	15	1	12
2	SN y tế	127	132	2.873	2.902	12.628	12.198	430	330	76	24	126	13.490	13.029	461	353	83	26	135	32	383
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	26	2	25	21	100	96	3	3	0	0	1	106	103	4	4	0	0	1	0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	131	120	146	124	888	624	16	16	1	0	7	691	670	17	17	1	0	7	0	4
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	19	4	63	53	274	268	6	3	3	0	3	297	290	6	3	3	0	3	1	6
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	35	23	48	42	122	118	3	2	1	0	1	133	129	4	3	1	0	1	0	4
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hoạt động kinh tế	144	2.069	220	212	1.150	1.120	25	22	4	0	12	1.229	1.197	26	24	4	0	12	3	39
9	Sự nghiệp môi trường	0	2	15	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	126	114	471	100	1.669	1.634	31	24	5	1	11	823	1.687	33	26	6	1	11	1	11
	KHỐI TỈNH	**2.949**	**4.242,12**	**6.227**	**5.749**	**30.278,74**	**27.179,17**	**3.157,92**	**744,06**	**227,34**	**2.185,46**	**306,43**	**32.582,13**	**29.051,79**	**3.359,74**	**699,40**	**244,57**	**2.414,79**	**328,45**	**47,09**	**561,38**
1	SN giáo dục - đào tạo	2.623	3.932,71	2.877	2.638	16.368,98	13.755,59	2.677,00	369,10	147,32	2.160,58	167,39	17.718,99	14.708,51	2.844,45	298,20	158,13	2.388,11	179,88	12,48	149,79
	- Giáo dục	2.415	3.582,95	2.623	2.444	15.077,13	12.673,44	2.467,29	339,07	138,13	1.990,09	154,48	16.334,20	13.548,52	2.619,65	266,02	148,27	2.205,36	166,03	11,55	138,63
	- Đào tạo	208	349,76	254	194	1.292	1.082	210	30	9	170	13	1.385	1.160	225	32	10	183	14	1	11,15
2	SN y tế	126	130,54	2.869	2.899	12.615,18	12.185,22	429,96	329,22	76,36	24,38	126,15	13.476,82	13.016,01	460,81	352,16	82,52	26,13	134,77	31,94	383,24
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	26	1,98	25	21	100,12	95,65	3,48	3,48	0,00	0,00	0,99	106,26	102,53	3,73	3,73	0,00	0,00	1,06	0,07	0,43
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	58	66,07	67	57	301,09	290,40	10,29	10,01	0,28	0,00	3,01	322,75	311,29	11,03	10,73	0,30	0,00	3,22	0,22	1,47
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	23	16,84	20	19	11,39	11,12	0,27	0,21	0,06	0,00	0,11	12,66	12,36	0,30	0,23	0,07	0,00	0,13	0,01	0,15
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Hoạt động kinh tế	69	65,83	46	60	277,41	265,91	8,76	8,76	0,00	0,00	2,75	297,37	285,04	9,39	9,39	0,00	0,00	2,94	1,41	16,89
9	Sự nghiệp môi trường																				
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50	28,16	323	55	604,57	575,28	28,16	23,28	3,32	0,50	6,02	647,29	616,05	30,04	24,96	3,56	0,54	6,45	0,97	9,41
	KHỐI HUYỆN	**6.214**	**6.941**	**15.799**	**14.094**	**84.009,77**	**70.257,14**	**13.222,31**	**1.238,12**	**744,99**	**11.246,72**	**935,76**	**88.425,90**	**74.911,82**	**14.109,00**	**1.321,39**	**795,52**	**12.000,16**	**912,02**	**65,38**	**751,66**
1	SN giáo dục - đào tạo	5.958	4.784	15.287	13.740	81.089	67.624	13.188	1.213	735	11.247	915	86.520	72.151	14.072	1.294	785	12.000	890	62	715,85

STT	Nội dung	QT thu BHTN 2020		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2021	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2021 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 72/2018/NĐ-CP							Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 38/2019/NĐ-CP							Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực biện BHTN năm 2021
		Tổng số đối tượng	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý)			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp		
									Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề			
A	B	1	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=21*12T
	- Giáo dục	8.998	8.662	15.263	13.668	82.822	68.960	13 402	1.232	739	11.420	911	88 805	73.922	14.389	1.320	818	12.240	884	60	714,81
	- Đào tạo	13	17	25	16	120	107	14	3	1	10	1	129	114	15	3	1	11	1	0	1,04
2	SN y tế	1	2	4	3	13	12	0	0	0	0	0	14	13	0	0	0	0	0	0	0,11
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	73	54	79	67	587	334	6	6	0	0	4	368	359	6	6	0	0	4	0	2,36
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	19	4	63	53	274	268	6	3	3	0	3	297	290	6	3	3	0	3	1	6,36
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	12	6	28	23	111	107	3	2	1	0	1	121	117	3	2	1	0	1	0	3,73
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
8	Hoạt động kinh tế	75	2.003	174	152	872	854	16	13	4	0	9	932	912	17	14	4	0	10	2	22,14
9	Sự nghiệp môi trường	0	2	15	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	76	86	148	45	1.064	1.058	3	1	2	0	5	176	1.071	3	1	2	0	5	0	1,12
	Chi tiết từng huyện, thành phố																				
I	HUYỆN SƠN HÀ			1.298	1.057	5.846,93	5.043,06	803,87	104,63	17,33	681,90	58,47	6.267,57	5.405,87	861,70	112,16	18,58	730,96	62,68	4,21	50,48
1	SN giáo dục - đào tạo			1.140	1.029	5.727,86	4.927,33	800,53	102,45	16,18	681,90	57,28	6.139,93	5.281,81	858,12	109,83	17,34	730,96	61,40	4,12	49,45
	- Giáo dục			1.136	1.026	5.712,77	4.912,52	800,25	102,18	16,18	681,90	57,13	6.123,77	5.265,94	857,82	109,53	17,34	730,96	61,24	4,11	49,32
	- Đào tạo			4	3	15,08	14,80	0,28	0,28	0,00	0,00	0,15	16,17	15,87	0,30	0,30	0,00	0,00	0,16	0,01	0,13
2	SN y tế							0,00							0,00					0,00	0,00
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ							0,00							0,00					0,00	0,00
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin			4	2	15,49	15,31	0,19	0,19	0,00	0,00	0,15	16,61	16,41	0,20	0,20	0,00	0,00	0,17	0,01	0,13
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			9	10	33,27	32,00	1,27	0,60	0,67	0,00	0,33	35,66	34,30	1,36	0,65	0,72	0,00	0,36	0,02	0,29
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao							0,00							0,00					0,00	0,00
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội							0,00							0,00					0,00	0,00
8	Hoạt động kinh tế			17	14	63,19	61,72	1,46	0,97	0,49	0,00	0,63	67,73	66,16	1,57	1,04	0,53	0,00	0,68	0,05	0,55
9	Sự nghiệp môi trường							0,00							0,00					0,00	0,00
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			128	2	7,12	6,70	0,42	0,42	0,00	0,00	0,07	7,63	7,19	0,45	0,45	0,00	0,00	0,08	0,01	0,06
II	HUYỆN SƠN TỊNH	0	897,983	1.006	914	5.596,43	4.676,48	864,54	64,22	18,16	782,17	55,41	5.999,05	5.012,91	926,74	68,84	19,46	838,44	59,40	3,99	47,84
1	SN giáo dục - đào tạo	0,00	897,98	1006,00	914,00	5596,43	4676,48	864,54	64,22	18,16	782,17	55,41	5999,05	5012,91	926,74	68,84	19,46	838,44	59,40	3,99	47,84
	- Giáo dục		897,98	1.006	914	5.596,43	4.676,48	864,54	64,22	18,16	782,17	55,41	5.999,05	5.012,91	926,74	68,84	19,46	838,44	59,40	3,99	47,84
	- Đào tạo																				0,00
2	SN y tế																				0,00
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																				0,00
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																				0,00
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																				0,00
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																				0,00
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				0,00

STT	Nội dung	QT thu BHTN 2020		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2021	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2021 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 72/2018/NĐ-CP							Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 38/2019/NĐ-CP							Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2021
		Tổng số đối tượng	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý)			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp		
									Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề				
A	B	1	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=21*12T
8	Hoạt động kinh tế																				0,00
9	Sự nghiệp môi trường																				0,00
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																				0,00
III	**HUYỆN SƠN TÂY**	**601**	**0,000**	**624**	**0**	**2.600,23**	**2.543,14**	**57,08**	**52,75**	**4,33**	**0,00**	**26,00**	**2.787,30**	**2.726,10**	**61,19**	**56,55**	**4,65**	**0,00**	**27,87**	**1,87**	**22,45**
1	SN giáo dục - đào tạo	601	0,00	601	0	2.492,21	2.437,35	54,86	50,53	4,33	0,00	24,92	2.671,51	2.612,70	58,81	54,16	4,65	0,00	26,72	1,79	21,52
	- Giáo dục	599		599		2.471	2.417	54	50	4		25	2.649	2.591	58	53	5		26	2	21,34
	- Đào tạo	2		2		21	20	1	1			0	22	22	1	1			0	0	0,18
2	SN y tế																				
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																				
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	3		3		14	14	0	0			0	15	15	0	0			0	0	0,12
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	7		7		36	35	1	1			0	38	37	1	1			0	0	0,31
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	1		1		4	4	0				0	4	4	0				0	0	0,04
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				0,00
8	Hoạt động kinh tế	12		12		54	53	1	1			1	58	57	1	1			1	0	0,47
9	Sự nghiệp môi trường																				0,00
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																				0,00
IV	**HUYỆN TRÀ BỒNG**	**1.116**	**1.375,829**	**1.320**	**1.214**	**7.227,31**	**6.048,47**	**1.107,28**	**130,38**	**34,15**	**942,75**	**71,56**	**7.747,26**	**6.483,62**	**1.186,94**	**139,76**	**36,61**	**1.010,57**	**76,71**	**5,15**	**61,78**
1	SN giáo dục - đào tạo	1015	1269,07	1247	1144	6855,68	5686,78	1101,02	126,77	31,50	942,75	67,88	7348,89	6095,90	1180,23	135,89	33,77	1010,57	72,76	4,88	58,60
	- Giáo dục	1015	1269,07	1.247	1 144	6 855,68	5 686,78	1 101,02	126,77	31,50	942,75	67,88	7 348,89	6 095,90	1 180,23	135,89	33,77	1.010,57	72,76	4,88	58,60
	- Đào tạo					0,00		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00
2	SN y tế	1	1,94	1	1	3,73	3,70	0,00				0,04	4,00	3,96	0,00				0,04	0,00	0,03
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					0,00		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	32	34,00	13	13	61,65	59,73	1,31	0,97	0,34		0,61	66,09	64,03	1,41	1,04	0,36		0,65	0,04	0,53
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			11	11	49,77	48,14	1,14	0,28	0,87		0,49	53,35	51,60	1,23	0,30	0,93		0,53	0,04	0,43
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			5	5	21,18	20,70	0,28	0,28	0,00		0,21	22,71	22,19	0,30	0,30			0,22	0,02	0,18
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					0,00		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00
8	Hoạt động kinh tế	26	26,88	33	30	194,56	189,11	3,53	2,09	1,44		1,93	208,56	202,71	3,78	2,24	1,55		2,06	0,14	1,66
9	Sự nghiệp môi trường					0,00		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42	43,94	10	10	40,73	40,32	0,00	0,00			0,40	43,66	43,22	0,00				0,43	0,03	0,35
V	**HUYỆN LÝ SƠN**	**316**	**177,00**	**332**	**314**	**2.588,93**	**2.324,00**	**245,00**	**20,00**	**217,00**	**8,00**	**19,93**	**1.813,08**	**2.430,00**	**263,00**	**21,00**	**233,00**	**9,00**	**21,08**	**1,15**	**13,80**
1	SN giáo dục - đào tạo	290,00	154,000	305,00	287,00	1 608,93	1 349,00	244,00	19,00	217,00	8,00	15,93	1 725,08	1 446,00	262,00	20,00	233,00	9,00	17,08	1,15	13,80
	- Giáo dục	290	154,000	305	287	1 608,93	1 349,00	244,00	19,00	217,00	8,00	15,93	1 725,08	1 446,00	262,00	20,00	233,00	9,00	17,08	1,15	13,80
	- Đào tạo					0,00		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00
2	SN y tế																				

STT	Nội dung	QT thu BHTN 2020		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2021	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2021 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 72/2018/NĐ-CP							Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 38/2019/NĐ-CP							Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2021
		Tổng số đối tượng	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý)			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp		
									Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề			
A	B	1	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=21*12T
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																				
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	20,0	20,0	20,0	20,0	82,0	80,0	1,0	1,0	0,0	0,0	1,0	88,0	86,0	1,0	1,0	0,0	0,0	1,0	0,0	0,00
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																				
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																				
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				
8	Hoạt động kinh tế																				
9	Sự nghiệp môi trường					0		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63		7,000	7	898	895,00	0,00				3,00		898,00	0,00				3,00	0,00	0,00
VI	HUYỆN BÌNH SƠN	0	0,000	2.121	1.943	11.673,68	9.614,31	1.995,68	158,75	151,31	1.699,76	202,77	12.513,52	10.305,99	2.139,25	161,99	162,19	1.822,84	124,41	10,76	128,79
1	SN giáo dục - đào tạo			2.079	1.907	11.501,7	9.445,3	1.992,7	149,1	150,0	1.699,8	201,0	12.329,2	10.124,8	2.136,1	159,8	160,8	1.822,0	122,6	8,9	98,67
	- Giáo dục	1.976	2.643,9	2.064	1.895	11.421,4	9.377,7	1.980,0	147,5	149,3	1.689,3	200,2	12.243,1	10.052,3	2.122,5	158,2	160,1	1.810,8	121,7	8,9	97,97
	- Đào tạo	11,0	17,5	15,0	12,0	80,3	67,6	12,7	1,5	0,7	10,5	0,8	86,1	72,5	13,6	1,6	0,7	11,2	0,9	0,1	0,69
2	SN y tế																				0,00
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																				0,00
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																				0,00
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			7,0	6,0	30,5	29,7	0,8	0,3	0,6	0,0	0,3	32,7	31,8	0,9	0,3	0,6	0,0	0,3	0,3	3,93
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			5	4	20,90	19,61	1,29	0,56	0,73	0,00	0,21	22,41	21,02	1,38	0,60	0,79	0,00	0,22	0,22	2,69
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				0,00
8	Hoạt động kinh tế			30,0	26,0	120,5	119,7	0,8	0,8	0,0	0,0	1,2	129,2	128,3	0,9	0,9	0,0	0,0	1,3	1,3	15,51
9	Sự nghiệp môi trường																				0,00
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																				0,00
VII	HUYỆN BA TƠ	0	0,000	1.090	980	5.247,16	4.507,84	739,32	104,61	29,29	605,43	52,47	5.624,68	4.832,14	792,53	112,20	31,35	648,98	56,25	3,78	45,30
1	SN giáo dục - đào tạo	0,00	0,00	1052	943	5.071,6	4.336,9	734,8	101,9	27,5	605,4	50,7	5.436,5	4.648,9	787,6	109,2	29,4	649,0	54,4	3,6	43,8
	- Giáo dục			1.052	943	5.071,6	4.336,9	734,8	101,9	27,5	605,4	50,7	5.436,5	4.648,9	787,6	109,2	29,4	649,0	54,4	3,6	43,8
	- Đào tạo					0,0		0,0				0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,0
2	SN y tế					0,0		0,0				0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					0,0		0,0				0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin			6	6	26,3	25,7	0,6	0,6			0,3	28,1	27,6	0,6	0,6			0,3	0,0	0,2
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			11	11	50,4	49,5	1,0	0,4	0,6		0,5	54,1	53,0	1,0	0,4	0,6		0,5	0,0	0,4
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					0,0		0,0				0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					0,0		0,0				0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,0
8	Hoạt động kinh tế			21	20	98,8	95,8	3,0	1,8	1,2		1,0	106,0	102,7	3,3	1,9	1,3		1,1	0,1	0,9
9	Sự nghiệp môi trường					0,0		0,0				0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					0,0		0,0				0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,0

STT	Nội dung	QT thu BHTN 2020		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2021	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2021 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 72/2018/NĐ-CP							Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 38/2019/NĐ-CP							Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2021
		Tổng số đối tượng	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý)			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp		
									Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề			
A	B	1	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=21*12T
VIII	THỊ XÃ ĐỨC PHỔ	0	0,000	1.574	1.288	6.351,67	5.443,58	908,08	83,54	22,85	801,70	63,52	6.808,62	5.835,21	973,41	89,55	24,49	859,37	68,09	4,57	54,83
1	SN giáo dục - đào tạo			1544	1.269	6.234,1	5.327,0	907,0	83,0	22,4	801,7	62,3	6.682,6	5.710,3	972,3	89,0	24,0	859,4	66,8	4,5	53,8
	- Giáo dục			1.544	1.269	6.234,1	5.327,0	907,0	83,0	22,4	801,7	62,3	6.682,6	5.710,3	972,3	89,0	24,0	859,4	66,8	4,5	53,8
	- Đào tạo					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	SN y tế					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin					20,2	20,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	21,7	21,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			5	3	21,9	21,6	0,3	0,3	0,0	0,0	0,2	23,4	23,1	0,3	0,3	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			6	3	7,4	6,9	0,5	0,0	0,5	0,0	0,1	7,9	7,4	0,5	0,0	0,5	0,0	0,1	0,0	0,1
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			1	1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Hoạt động kinh tế					68,1	67,8	0,3	0,3	0,0	0,0	0,7	73,0	72,7	0,3	0,3	0,0	0,0	0,7	0,0	0,6
9	Sự nghiệp môi trường			15	10	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			3	2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
IX	HUYỆN TƯ NGHĨA	15	0,000	1.398	1.412	5.969,53	4.819,11	985,19	77,52	47,87	779,80	77,30	5.730,13	4.824,11	985,26	77,99	47,87	779,80	85,00	7,78	67,83
1	SN giáo dục - đào tạo	0	0,000	1.382	1.382	5.604,93	4.701,31	903,62	75,95	47,87	779,80	75,91	5.604,93	4.701,31	903,62	75,95	47,87	779,80	83,51	7,60	66,63
	- Giáo dục	1066	1233,596	1.379	1.325	7.454,81	6.139,63	1.130,73	97,47	52,32	963,71	73,81	8.015,34	6.582,42	1.234,95	104,43	81,62	1.030,43	79,36	5,55	66,60
	- Đào tạo			4	1	4,21	4,17					0,04	4,52	4,47					0,05	0,00	0,04
2	SN y tế																				0,00
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																				0,00
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	15		16	15	315,73	69,53	0,97	0,97	0,00		0,705	76,33	74,53	1,04	1,04	0,00		0,76	0,051	0,61
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																				0,00
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																				0,00
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				0,00
8	Hoạt động kinh tế				15	48,87	48,27	0,60	0,60	0,00	0,00	0,68	48,87	48,27	0,60	0,60	0,00	0,00	0,73	0,05	0,59
9	Sự nghiệp môi trường																				0,00
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																				0,00
X	HUYỆN NGHĨA HÀNH	0	0,000	1.006	939	4.829,28	4.054,06	775,22	74,78	26,52	673,91	48,29	5.176,71	4.345,72	830,99	80,16	28,43	722,40	51,77	3,47	41,69
1	SN giáo dục - đào tạo	0	0,0	978	919	4.733,2	3.961,0	772,2	71,8	26,5	673,9	47,3	5.073,7	4.245,9	827,8	77,0	28,4	722,4	50,7	3,4	40,86
	- Giáo dục			978	919	4.733,2	3.961,0	772,2	71,8	26,5	673,9	47,3	5.073,7	4.245,9	827,8	77,0	28,4	722,4	50,7	3,4	40,86
	- Đào tạo					0,0		0,0				0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,00
2	SN y tế			3	2,0	9,0	8,6	0,4	0,4			0,1	9,7	9,2	0,4	0,4			0,1	0,0	0,08
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					0,00		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin			14,0	8,0	36,3	35,0	1,3	1,3			0,4	38,9	37,5	1,4	1,4			0,4	0,0	0,31
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					0,0		0,0				0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,00
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					0,00		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	QT thu BHTN 2020		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2021	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2021 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 72/2018/NĐ-CP							Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 38/2019/NĐ-CP							Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2021
		Tổng số đối tượng	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý)			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó: Phụ cấp chức vụ	Trong đó: Phụ cấp vượt khung	Trong đó: p.cấp thâm niên nghề	1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó: Phụ cấp chức vụ	Trong đó: Phụ cấp vượt khung	Trong đó: p.cấp thâm niên nghề	1% Bảo hiểm thất nghiệp		
A	B	1	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=21*12T
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					0,00		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00
8	Hoạt động kinh tế			14,0	10,0	50,7	49,5	1,3	1,3			0,5	54,4	53,0	1,3	1,3			0,5	0,0	0,44
9	Sự nghiệp môi trường					0		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					0		0,00				0,00	0,00		0,00				0,00	0,00	0,00
XI	HUYỆN MINH LONG	373	540,248	0	355	2.043,73	1.750,67	293,06	21,68	12,51	258,87	20,44	2.187,89	1.873,75	314,14	23,24	13,41	277,49	21,88	1,44	17,30
1	SN giáo dục - đào tạo	345	501,0	0	331	1.925,1	1.634,2	290,9	21,4	10,6	258,9	19,3	2.063,4	1.751,5	311,8	22,9	11,4	277,5	20,6	1,4	16,59
	- Giáo dục	345	501,0	0	331	1.925,1	1.634,2	290,9	21,4	10,6	258,9	19,3	2.063,4	1.751,5	311,8	22,9	11,4	277,5	20,6	1,4	16,59
	- Đào tạo																				0,00
2	SN y tế																				0,00
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																				0,00
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																				0,00
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																				0,00
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																				0,00
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				0,00
8	Hoạt động kinh tế																				0,00
9	Sự nghiệp môi trường																				0,00
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28	39,2	0	24	119	116,45	2,14	0,28	1,86	0,00	1,19	124,50	122,20	2,29	0,30	2,00	0,00	1,24	0,06	0,71
XII	HUYỆN MỘ ĐỨC	1421	3948,29	1508	1.329	7.525,2	6.263,3	1.187,37	110,7	44,5	1.033,7	74,5	8.066,6	6.713,9	1.272,8	118,6	47,7	1.108,0	79,9	5,36	64,32
1	SN giáo dục - đào tạo	1.396	1.962	1.479	1.304	7.415,00	6.154,21	1.187,37	109,81	43,89	1.033,67	73,42	7.948,45	6.596,96	1.272,79	117,71	47,05	1.108,03	78,70	5,28	63,38
	- Giáo dục	1.396	1.962	1.479	1.304	7.415,00	6.154,21	1.187,37	109,81	43,89	1.033,67	73,42	7.948,45	6.596,96	1.272,79	117,71	47,05	1.108,03	78,70	5,28	63,38
	- Đào tạo																				
2	Sự nghiệp y tế																				
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																				
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																				
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	4	4	5	4	15,36	15,21	-	-	-	-	0,15	16,46	16,30	-	-	-	-	0,16	0,01	0,13
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	5	6	5	5	23,21	22,98	-	0,28	-	-	0,23	24,88	24,63	-	0,30	-	-	0,25	0,02	0,20
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				
8	Hoạt động kinh tế	16	1.976	19	16	71,64	70,93	0,00	0,56	0,56	0,00	0,71	76,79	76,03	0,00	0,60	0,60	0,00	0,76	0,05	0,61
9	Sự nghiệp môi trường		2																		
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																				
XIII	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI	2349	0,00	2519	2.349	16.569,7	13.169,1	3.340,61	242,6	119,2	2.978,8	165,1	17.703,5	14.122,5	3.581,0	260,1	127,8	3.193,1	177,0	11,94	143,26
1	SN giáo dục - đào tạo	2.311	0	2.474	2.311	16.322,08	12.987,47	3.334,61	237,00	118,85	2.978,77	163,22	17.496,33	13.921,82	3.574,51	254,05	127,40	3.193,07	174,96	11,74	140,91
	- Giáo dục	2.311		2.474	2.311	16.322,08	12.987,47	3.334,61	237,00	118,85	2.978,77	163,22	17.496,33	13.921,82	3.574,51	254,05	127,40	3.193,07	174,96	11,74	140,91
	- Đào tạo																				
2	Sự nghiệp y tế																				
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																				

STT	Nội dung	QT thu BHTN 2020		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2021	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2021 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 72/2018/NĐ-CP							Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 1/2021 theo NĐ 38/2019/NĐ-CP							Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2021
		Tổng số đối tượng	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý)			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp		
									Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề				
A	B	1	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=21*12T
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	3		3	3	15,15	14,70	0,45	0,45			0,15	17,30	16,85	0,45	0,45			0,17	0,02	0,26
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	8		8	8	37,37	36,60	0,78	0,39	0,39		0,37	42,84	41,94	0,89	0,45	0,45		0,43	0,05	0,66
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	6		6	6	33,66	32,62	1,04	1,04			0,34	38,32	37,13	1,19	1,19			0,38	0,05	0,56
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				
8	- Hoạt động kinh tế	21		28	21	101,44	97,70	3,74	3,74			1,01	108,74	104,73	4,01	4,01			1,09	0,07	0,88
9	Sự nghiệp môi trường																				
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																				0,00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu số 2d

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 4024 /UBND-KTTH ngày 22 tháng6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG *(Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP)*	KINH PHÍ KHOÁN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ
A	B	1	2	3=1x2x(1,49-1,39) x 12 tháng
	TỔNG SỐ			**7.581,84**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**176**		**2.976,24**
1	Xã loại I	40	16	768,00
2	Xã loại II	126	13,7	2.071,44
3	Xã loại III	10	11,4	136,80
II	**Thôn, tổ dân phố (1)**	**942**		**4.605,60**
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0		126,00
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	21	**5,0**	126,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	0		2.910,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	485	**5,0**	2.910,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	0		1.569,60
	- Thôn còn lại	294	**3,0**	1.058,40
	- Tổ dân phố	142	**3,0**	511,20
1	**HUYỆN SƠN HÀ**			**609,24**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**14**		**238,44**
1	Xã loại I	**3**	**16**	57,60
2	Xã loại II	**11**	**13,7**	180,84
3	Xã loại III		**11,4**	0,00
II	**Thôn, tổ dân phố (1)**	**89**		**370,80**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		**5,0**	
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			126,00

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG *(Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP)*	KINH PHÍ KHOÁN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	**21**	**5,0**	126,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			244,80
	- Thôn còn lại	**63**	**3,0**	226,80
	- Tổ dân phố	**5**	**3,0**	18,00
2	**HUYỆN TRÀ BỒNG**			**652,68**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**16**		**260,28**
1	Xã loại I		**16**	
2	Xã loại II	**15**	**13,7**	246,60
3	Xã loại III	**1**	**11,4**	13,68
II	**Thôn, tổ dân phố** (1)	**79**		**392,40**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		**5,0**	
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			270,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	45	**5,0**	270,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			122,40
	- Thôn còn lại	28	**3,0**	100,80
	- Tổ dân phố	6	**3,0**	21,60
3	**HUYỆN TƯ NGHĨA**			**675,12**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**14**		**246,72**
1	Xã loại I	**7**	**16**	134,40
2	Xã loại II	**6**	**13,7**	98,64
3	Xã loại III	**1**	**11,4**	13,68
II	**Thôn, tổ dân phố** (1)	79		**428,40**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			0,00
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		**5,0**	
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			360,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	60	**5,0**	360,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			68,40
	- Thôn còn lại	19	**3,0**	68,40
	- Tổ dân phố		**3,0**	
4	**HUYỆN MỘ ĐỨC**			**599,16**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**13**		**224,76**
1	Xã loại I	**4**	**16**	**76,80**
2	Xã loại II	**9**	**13,7**	**147,96**
3	Xã loại III		**11,4**	
II	**Thôn, tổ dân phố** (1)	**68**		**374,40**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			0,00

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG *(Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP)*	KINH PHÍ KHOÁN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	5,0	0,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự			324,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh	54	5,0	324,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			50,40
	- Thôn còn lại	11	3,0	39,60
	- Tổ dân phố	3	3,0	10,80
5	**HUYỆN SƠN TỊNH**			**483,60**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**11**		**183,60**
1	Xã loại I	2	16	38,40
2	Xã loại II	8	13,7	131,52
3	Xã loại III	1	11,4	13,68
II	**Thôn, tổ dân phố (2)**	**58**		**300,00**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.			
2	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			228,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	38	5,0	228,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			72,00
	- Thôn còn lại	20	3,0	72,00
	- Tổ dân phố			
6	**HUYỆN NGHĨA HÀNH**			**644,04**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**12**		**200,04**
1	Xã loại I	1	16	19,20
2	Xã loại II	11	13,7	180,84
3	Xã loại III		11,4	0,00
II	**Thôn, tổ dân phố (1)**	**74**		**444,00**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			0,00
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	0,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			444,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	74	5,0	444,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			
	- Thôn còn lại		3,0	
	- Tổ dân phố		3,0	
7	**HUYỆN BÌNH SƠN**			**1.002,24**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**22**		**378,24**
1	Xã loại I	6	16	115,20
2	Xã loại II	16	13,7	263,04
3	Xã loại III		11,4	0,00
II	**Thôn, tổ dân phố (1)**	**120**		**624,00**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			0,00

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG *(Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP)*	KINH PHÍ KHOÁN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	0,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			480,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	80	5,0	480,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			**144,00**
	- Thôn còn lại	32	3,0	115,20
	- Tổ dân phố	8	3,0	28,80
8	**HUYỆN BA TƠ**			**649,20**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**19**		**309,60**
1	Xã loại I	2	16	38,40
2	Xã loại II	14	13,7	230,16
3	Xã loại III	3	11,4	41,04
II	**Thôn, tổ dân phố (1)**	**93**		**339,60**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			0,00
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	0,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			12,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	2	5,0	12,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			327,60
	- Thôn còn lại	85	3,0	306,00
	- Tổ dân phố	6	3,0	21,60
9	**THỊ XÃ ĐỨC PHỔ**			**560,88**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**15**		**254,88**
1	Xã loại I	5	16	96,00
2	Xã loại II	8	13,7	131,52
3	Xã loại III	2	11,4	27,36
II	**Thôn, tổ dân phố (1)**	**71**		**306,00**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			90,00
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	15	5,0	90,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			36,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	6	5,0	36,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			180,00
	- Thôn còn lại	7	3,0	25,20
	- Tổ dân phố	43	3,0	154,80
10	**HUYỆN LÝ SƠN**			**93,60**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**3**		**57,60**
1	Xã loại I	3	16	57,60
2	Xã loại II		13,7	0,00

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG *(Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP)*	KINH PHÍ KHOÁN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ
3	Xã loại III		11,4	0,00
II	**Thôn, tổ dân phố (1)**	**6**		**36,00**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			36,00
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	6	5,0	36,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			0,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		5,0	0,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			0,00
	- Thôn còn lại		3,0	0,00
	- Tổ dân phố		3,0	0,00
11	**THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**			**1.015,08**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**23**		**394,68**
1	Xã loại I	7	16	134,40
2	Xã loại II	15	13,7	246,60
3	Xã loại III	1	11,4	13,68
II	**Thôn, tổ dân phố (1)**	**139**		**620,40**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			0,00
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	0,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			300,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	50	5,0	300,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			320,40
	- Thôn còn lại	18	3,0	64,80
	- Tổ dân phố	71	3,0	255,60
12	**HUYỆN SƠN TÂY**			**357,96**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**9**		147,96
1	Xã loại I		16	
2	Xã loại II	9	13,7	147,96
3	Xã loại III		11,4	
II	**Thôn, tổ dân phố (1)**	**35**		**210,00**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			210,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	35	5,0	210,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			
	- Thôn còn lại		3,0	
	- Tổ dân phố		3,0	
13	**HUYỆN MINH LONG**			**239,04**

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG *(Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP)*	KINH PHÍ KHOÁN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ
I	**Xã, phường, thị trấn**			**79,44**
1	Xã loại I		**16**	
2	Xã loại II	**4**	**13,7**	65,76
3	Xã loại III	1	**11,4**	13,68
II	**Thôn, tổ dân phố** (1)	**31**		**159,60**
1	Số xã biên giới, hải đảo.			0,00
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		**5,0**	0,00
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự			120,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh	20	**5,0**	120,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại			39,60
	- Thôn còn lại	11	**3,0**	39,60
	- Tổ dân phố		**3,0**	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO NGUỒN THỰC HIỆN CCTL TIẾT KIỆM TỪ VIỆC THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ, SÁP NHẬP ĐƠN VỊ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 18-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 19/NQ-TW NGÀY 25/10/2017 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân loại đơn vị	Tổng số đối tượng có mặt đến 31/12/2015	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2017	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2017 (lương 1,39)	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2021	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2021 (lương 1,39)	Quỹ lương, phụ cấp tiết kiệm trong 1 tháng	Kinh phí tiết kiệm được từ định mức chi hoạt động trong 1 tháng	Quỹ lương, phụ cấp và định mức chi hoạt động tiết kiệm năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6 = 5 - 3	7	8
	TỔNG CỘNG	**3.075**	**2.972**	**26.560**	**2.858**	**31.400**	**5.057**	**459**	**5.142**
I	Quản lý nhà nước	777	760	5758	670	6220	335	189	93
II	Sự nghiệp công lập	2.298	2.212	20.802	2.188	25.180	4.723	270	5.049
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (1)	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên (1)	5	5	0	0	0	0	0	0
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên	0	0	0	4	29	29	0	0
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	2.293	2.207	20.802	2.184	25.151	4.694	270	5.049
1	**KHỐI TỈNH**								
I	Quản lý nhà nước								
II	Sự nghiệp công lập								
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (1)								
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên (1)								
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên								
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên								
2	**HUYỆN SƠN TỊNH**								254,46
I	Quản lý nhà nước								21,82
II	Sự nghiệp công lập								232,64

Biểu số 2đ

STT	Phân loại đơn vị	Tổng số đối tượng có mặt đến 31/12/2015	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2017	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2017 (lương 1,39)	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2021	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2021 (lương 1,39)	Quỹ lương, phụ cấp tiết kiệm trong 1 tháng	Kinh phí tiết kiệm được từ định mức chi hoạt động trong 1 tháng	Quỹ lương, phụ cấp và định mức chi hoạt động tiết kiệm năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6 = 5 - 3	7	8
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (1)								
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên (1)								
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên								
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên								232,64
	…								
3	**HUYỆN TRÀ BỒNG**	**1.832**	**1.729**	**14.688**	**1.736**	**19.636**	**4.949**	**205**	**537,19**
I	Quản lý nhà nước	618	601	4.525	532	4.923	398	145	308,09
II	Sự nghiệp công lập	1.214	1.128	10.163	1.204	14.713	4.551	60	229,10
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (1)						0		
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên (1)	5	5	0			0		
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên				4	29	29		
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	1.209	1.123	10.163	1.200	14.684	4.521	60	229,10
4	**HUYỆN BA TƠ**	**1.243**	**1.243**	**11.872**	**1.122**	**11.764**	**108**	**254**	**4.350**
I	Quản lý nhà nước	159	159	1.233	138	1.297	-64	44	-236
II	Sự nghiệp công lập	1.084	1.084	10.639	984	10.466	172	210	4.587
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (1)								
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên (1)								
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên								
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	1.084	1.084	10.639	984	10.466	172	210	4.587
	…								

Ghi chú: (1) Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên, chỉ báo cáo số lượng biên chế tinh giản, không tổng hợp nhu cầu lương, định mức chi hoạt động tiết kiệm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO NGUỒN THỰC HIỆN CCTL TIẾT KIỆM TỪ VIỆC THAY ĐỔI CƠ CHẾ TỰ CHỦ TRONG NĂM 2021 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW NGÀY 25/10/2017 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân loại đơn vị sự nghiệp	Số lượng đơn vị đến 31/12/2017	Số lượng đơn vị đến 31/12/2021	Số lượng đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ		Kinh phí tiết kiệm được từ việc thay đổi cơ chế tự chủ trong 1 tháng (1)	Kinh phí tiết kiệm năm 2021
				Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**178**	**161**	**2**	**-4**	**16**	**246**
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên	5	5	1	-1	0	0
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên	0	1	1	0	16	192
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	173	155	0	-3	0	53
I	**KHỐI TỈNH**						
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư						
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên						
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên						
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên						
II	**HUYỆN SƠN HÀ**	**52**	**48**	**1**	**5**	**0**	**0**
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư						
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên	1	2	1		0	0
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên						
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	51	46		5	0	0
III	**HUYỆN TRÀ BỒNG**	**68**	**60**	**1**	**-9**	**16**	**192**
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư			0	0		
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên	2	1	0	-1		
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên		1	1	0	16	192
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	66	58	0	-8		
IV	**HUYỆN TƯ NGHĨA**	**58**	**53**	**0**	**0**	**0**	**53**
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư						
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên	2	2				
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên						
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	56	51				53

Ghi chú: (1) Phần ngân sách nhà nước giảm hỗ trợ cho đơn vị.

(2) Kinh phí tiết kiệm được không bao gồm phần kinh phí tiết kiệm từ việc tinh giản biên chế, sát nhập đơn vị đã được tổng hợp tại biểu 2đ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI **Biểu số 2g**

BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG KHU VỰC HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Công văn số 2021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021 (1)	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP (2)			
			TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
1	2	3	4 = 5 + 6 + 7	5	6	7
	TỔNG CỘNG	**193**	**11.311,02**	**8.480,08**	**852,39**	**1.978,55**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	155	8.430,36	6.826,20	0,00	1.604,16
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0				
	- Đào tạo	0	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0				
2	Sự nghiệp y tế	0				
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)	0				
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0				
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	3	143,86	94,52	27,12	22,21
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0				
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0				
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0				
8	Hoạt động kinh tế	2	59,21	46,87	1,33	11,01
9	Sự nghiệp môi trường	0				
10	Quản lý nhà nước	33	2.677,60	1.512,49	823,94	341,17
	KHỐI HUYỆN	**193**	**11.311,02**	**8.480,08**	**852,39**	**1.978,55**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	155	8.430,36	6.826,20	0,00	1.604,16
	- Giáo dục:	155	8.430	6.826	0	1.604
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
	- Đào tạo					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
2	Sự nghiệp y tế					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	3	144	95	27	22
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					
8	Hoạt động kinh tế	2	59	47	1	11
9	Sự nghiệp môi trường					
10	Quản lý nhà nước	33	2.678	1.512	824	341
I	**HUYỆN SƠN TỊNH**	**0**	**67**	**54**	**0**	**1.013**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo					
	- Giáo dục:					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
	- Đào tạo					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
2	Sự nghiệp y tế					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					1.000
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin					
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021 (1)	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP (2)			
			TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
8	Hoạt động kinh tế					
9	Sự nghiệp môi trường					
10	Quản lý nhà nước		67	54	0	13
II	**HUYỆN SƠN TÂY**	**9**	**1.025**	**432**	**492**	**102**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo					
	- Giáo dục:					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
	- Đào tạo					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
2	Sự nghiệp y tế					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1	84	46	27	11
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					
8	Hoạt động kinh tế					
9	Sự nghiệp môi trường					
10	Quản lý nhà nước	8	941	386	465	91
III	**HUYỆN TRÀ BỒNG**	**10**	**879,96**	**518,70**	**239,37**	**121,89**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	0	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Giáo dục:					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
	- Đào tạo					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
2	Sự nghiệp y tế					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin					
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					
8	Hoạt động kinh tế					
9	Sự nghiệp môi trường					
10	Quản lý nhà nước	10	879,96	518,70	239,37	121,89
IV	**HUYỆN MỘ ĐỨC**	**4**	**360,46**	**214,92**	**97,62**	**47,92**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo					
	- Giáo dục:					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
	- Đào tạo					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
2	Sự nghiệp y tế					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin					
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					
8	Hoạt động kinh tế					
9	Sự nghiệp môi trường					
10	Quản lý nhà nước	4	360,46	214,92	97,62	47,92
V	**HUYỆN MINH LONG**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo					
	- Giáo dục:					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
	- Đào tạo					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021 (1)	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP (2)			
			TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
2	Sự nghiệp y tế					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin					
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					
8	Hoạt động kinh tế					
9	Sự nghiệp môi trường					
10	Quản lý nhà nước					
VI	**HUYỆN BA TƠ**	**0**	**57,47**	**31,01**	**19,27**	**7,19**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo					
	- Giáo dục:					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
	- Đào tạo					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
2	Sự nghiệp y tế					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin		5,40	4,13	0,30	0,97
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		0			
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao		0			
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		0			
8	Hoạt động kinh tế		4,40	3,32	0,30	0,78
9	Sự nghiệp môi trường		0,00			
10	Quản lý nhà nước		47,67	23,56	18,67	5,44
VII	**THỊ XÃ ĐỨC PHỔ**	**3**	**16,80**	**10,85**	**3,40**	**2,55**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo					
	- Giáo dục:					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
	- Đào tạo					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
2	Sự nghiệp y tế					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1	5,76	4,66	0,00	1,10
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		0			
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao		0			
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		0			
8	Hoạt động kinh tế		0			
9	Sự nghiệp môi trường		0			
10	Quản lý nhà nước	2	11,04	6,18	3,40	1,45
VIII	**HUYỆN TƯ NGHĨA**	**11**	**516,70**	**427,76**	**0,00**	**88,94**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo		49	39	0	9
	- Giáo dục:					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
	- Đào tạo	1	49	39		9
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
2	Sự nghiệp y tế					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1	49	39		9
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					
8	Hoạt động kinh tế	1	49	39		9
9	Sự nghiệp môi trường		0			

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021 (1)	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP (2)			
			TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
10	Quản lý nhà nước	9	371	309		61
IX	**HUYỆN BÌNH SƠN**	**160**	**8.692,14**	**7.025,76**	**15,34**	**1.651,05**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	155	8.430	6.826	0	1.604
	- Giáo dục:	155	8.430	6.826	0	1.604
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
	- Đào tạo					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
2	Sự nghiệp y tế					
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin					
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					
8	Hoạt động kinh tế	1	6	4	1	1
9	Sự nghiệp môi trường	4	256	195	14	46
10	Quản lý nhà nước					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu số 2k

TỔNG HỢP KINH PHÍ GIẢM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2019/NĐ-CP - CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP		Số lượng công chức cấp xã có mặt 1/7/2021	Trong đó			Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định 34/2019/NĐ-CP		Số lượng cán bộ, công chức cấp xã giảm	Qũy lương, phụ cấp, các khoản đóng góp giảm 1 tháng (lương 1,39)	Quỹ lương, phụ cấp giảm năm 2021 (lương 1,39)
			Định biên theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP	Tổng số		Hệ số lương ngạch bậc bình quân	Hệ số phụ cấp bình quân	Tỷ lệ phụ cấp tính các khoản đóng góp	Định biên theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Tổng số			
A	B	1	2	3=1x2	4	5	6	7	8	9=1x8	10	11	12=11 x 12T
	Tổng số	**176**	**69**	**4.108**	**3.740**	**88,916**	**40,330**	**19,488**	**63**	**3.756**	**-352**	**-2.509,10**	**-30.109,21**
1	Xã loại 1	40	25	1.000	903	30,15	12,47	6,58	23	920	-80	-518,72	-6.224,63
2	Xã loại 2	126	23	2.898	2.645	36,94	19,49	8,08	21	2.646	-252	-1.858,60	-22.303,24
3	Xã loại 3	10	21	210	192	21,83	8,37	4,83	19	190	-20	-131,78	-1.581,34
I	**SƠN TÂY**	**9**	**69**	**207**	**189**	**2,71**	**2,07**	**0,52**	**63,00**	**189,00**	**-18**	**-132,51**	**-1.590,07**
1	Xã loại 1		25						23				
2	Xã loại 2	9	23	207	189	2,711	2,067	0,518	21	189	-18	-132,51	-1.590,07
3	Xã loại 3		21						19				
II	**SƠN HÀ**	**14**	**69**	**328**	**284**	**7,85**	**4,40**	**1,82**	**63,00**	**300,00**	**-28**	**-284,51**	**-3.414,07**
1	Xã loại 1	3	25	75	64	3,89	1,76	0,90	23	69	-6	-54,65	-655,81
2	Xã loại 2	11	23	253	220	3,96	2,64	0,92	21	231	-22	-229,86	-2.758,26
3	Xã loại 3		21						19	0			
III	**BÌNH SƠN**	**22**	**48**	**518**	**490**	**6,22**	**0,71**	**1,40**	**63,00**	**474,00**	**-44**	**-257,77**	**-3.093,24**
1	Xã loại 1	6	25	150	148	3,06	0,31	0,69	23	138	-12	-67,82	-813,89
2	Xã loại 2	16	23	368	342	3,16	0,40	0,71	21	336	-32	-189,95	-2.279,36
3	Xã loại 3								19	0			

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP		Số lượng công chức cấp xã có mặt 1/7/2021	Trong đó			Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định 34/2019/NĐ-CP		Số lượng cán bộ, công chức cấp xã giảm	Qũy lương, phụ cấp, các khoản đóng góp giảm 1 tháng (lương 1,39)	Quỹ lương, phụ cấp giảm năm 2021 (lương 1,39)
			Định biên theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP	Tổng số		Hệ số lương ngạch bậc bình quân	Hệ số phụ cấp bình quân	Tỷ lệ phụ cấp tính các khoản đóng góp	Định biên theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Tổng số			
A	B	1	2	3=1x2	4	5	6	7	8	9=1x8	10	11	12=11 x 12T
IV	**THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**	**23**	**69**	**541**	**541**	**9,01**	**2,60**	**1,97**	**63,00**	**495,00**	**-46**	**-287,78**	**-3.453,30**
1	Xã loại 1	7	25	175	175	2,74	0,82	0,63	23	161	-14	-81,58	-978,95
2	Xã loại 2	15	23	345	345	3,19	0,82	0,61	21	315	-30	-193,00	-2.315,97
3	Xã loại 3	1	21	21	21	3,07	0,95	0,73	19	19	-2	-13,20	-158,39
V	**MỘ ĐỨC**	**13**	**69**	**307**	**260**	**6,25**	**2,23**	**1,46**	**63,00**	**281,00**	**-26**	**-179,34**	**-2.152,05**
1	Xã loại 1	4	25	100	85	3,15	1,11	0,73	23	92	-8	-55,49	-665,87
2	Xã loại 2	9	23	207	175	3,10	1,12	0,73	21	189	-18	-123,85	-1.486,19
3	Xã loại 3		21						19	0			
VI	**TRÀ BỒNG**	**16**	**69**	**366**	**346**	**6,61**	**3,96**	**1,54**	**63**	**334**	**-32**	**-278,14**	**-3.337,63**
1	Xã loại 1		25						23	0	0	0,00	0,00
2	Xã loại 2	15	23	345	327	3,16	2,50	0,73	21	315	-30	-266,70	-3.200,36
3	Xã loại 3	1	21	21	19	3,45	1,46	0,81	19	19	-2	-11,44	-137,27
VII	**TƯ NGHĨA**	**14**		**334**	**301**	**7,90**	**2,58**	**0,34**		**306,00**	**-28,00**	**-138,97**	**(1.667,68)**
1	Xã loại 1	7	25	175	160	2,58	0,89	0,11	23	161	-14	-69,51	-834,11
2	Xã loại 2	6	23	138	122	2,60	0,84	0,11	21	126	-12	-59,18	-710,20
3	Xã loại 3	1	21	21	19	2,72	0,86	0,12	19	19	-2	-10,28	-123,37
VIII	**BA TƠ**	**19**	**69**	**435**	**402**	**8,53**	**4,69**	**1,99**	**63,00**	**397,00**	**-38**	**-278,42**	**-3.341,02**
1	Xã loại 1	2	25	50	43	2,77	1,69	0,64	23	46	-4	-28,34	-340,08
2	Xã loại 2	14	23	322	300	2,88	1,87	0,67	21	294	-28	-211,00	-2.531,94
3	Xã loại 3	3	21	63	59	2,88	1,13	0,67	19	57	-6	-39,08	-469,00
IX	**TX ĐỨC PHỔ**	**15**	**69**	**351**	**293**	**8,76**	**2,93**	**2,63**	**63,00**	**321,00**	**-30**	**-201,94**	**-2.423,31**

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP		Số lượng công chức cấp xã có mặt 1/7/2021	Trong đó			Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định 34/2019/NĐ-CP		Số lượng cán bộ, công chức cấp xã giảm	Qũy lương, phụ cấp, các khoản đóng góp giảm 1 tháng (lương 1,39)	Quỹ lương, phụ cấp giảm năm 2021 (lương 1,39)
			Định biên theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP	Tổng số		Hệ số lương ngạch bậc bình quân	Hệ số phụ cấp bình quân	Tỷ lệ phụ cấp tính các khoản đóng góp	Định biên theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Tổng số			
A	B	1	2	3=1x2	4	5	6	7	8	9=1x8	10	11	12=11 x 12T
1	Xã loại 1	5	25	125	105	2,97	0,94	0,88	23	115	-10	-66,48	-797,72
2	Xã loại 2	8	23	184	153	3,02	1,01	0,91	21	168	-16	-109,85	-1.318,23
3	Xã loại 3	2	21	42	35	2,77	0,99	0,85	19	38	-4	-25,61	-307,36
X	NGHĨA HÀNH	12	69	278	244	5,93	2,28	1,39	63,00	254,00	-24	-167,91	-2.014,94
1	Xã loại 1	1	25	25	21	2,97	0,86	0,69	23	23	-2	-12,57	-150,79
2	Xã loại 2	11	23	253	223	2,96	1,42	0,7	21	231	-22	-155,35	-1.864,16
3	Xã loại 3		21	0					19	0			
XI	MINH LONG	5	44	113	113	3,58	2,95	0,86	40,00	103,00	-10	-108,46	-1.301,53
1	Xã loại 1												
2	Xã loại 2	4	23	92	92	3,37	3,90	0,81	21	84	-8	-89,82	-1.077,88
3	Xã loại 3	1	21	21	21	3,79	2,00	0,91	19	19	-2	-18,64	-223,65
XII	SƠN TINH	11	69	255	220	2,99	0,95	0,70	63,00	233,00	-22	-137,07	-1.644,82
1	Xã loại 1	2	25	50	45	3,03	0,94	0,70	23	46	-4	-25,99	-311,87
2	Xã loại 2	8	23	184	157	2,82	0,91	0,66	21	168	-16	-97,55	-1.170,63
3	Xã loại 3	1	21	21	18	3,15	0,98	0,74	19	19	-2	-13,53	-162,31
XIII	LÝ SƠN	3	25	75	57	2,99	3,15	0,61	23,00	69,00	-6	-56,30	-675,54
1	Xã loại 1	3	25	75	57	2,99	3,15	0,61	23	69	-6	(56,30)	-675,54
2	Xã loại 2			0	0					0	0		0,00
3	Xã loại 3			0	0					0	0		0,00

Ghi chú: Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì huyện Lý Sơn là chính quyền 1 cấp, nhưng vẫn chi trả tiền lương cho cán bộ công chức (vì sắp xếp theo lộ trình) và chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố

Biểu số 21

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

TỔNG HỢP KINH PHÍ GIẢM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 34 - NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

(Kèm theo Công văn số 3024 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG		SỐ LƯỢNG CÁN BỘ KCT CÓ MẶT	KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 29 (LƯƠNG 1,39)		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34 (LƯƠNG 1,39)
			Theo Nghị định 29/2013/NĐ-CP	Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP	BHXH (14%) CHO CÁN BỘ KCT CẤP XÃ	
A	B	1	2	3	4	5=1*2*1,39	6=4x14%x1,39	7=1x3x1,39
	TỔNG SỐ	**176**	**56,5**	**41,1**	**2.676**	**4.619,67**	**520,75**	**3.447,48**
1	Xã loại I	**37**	**20,3**	**16**	**636**	**1.044,03**	**123,77**	**889,60**
2	Xã loại II	**126**	**18,6**	**13,7**	**1.922**	**3.257,60**	**374,02**	**2.399,42**
3	Xã loại III	**13**	**17,6**	**11,4**	**118**	**318,03**	**22,96**	**158,46**
I	**HUYỆN TRÀ BỒNG**	**16**	**56,5**	**41,1**	**190**	**412**	**37**	**301,49**
1	Xã loại I		**20,3**	**16**				
2	Xã loại II	**15**	**18,6**	**13,7**	**180**	**388**	**35**	**285,65**
3	Xã loại III	**1**	**17,6**	**11,4**	**10**	**24**	**2**	**15,85**
II	**HUYỆN SƠN HÀ**	**14**	**56,5**	**41,1**	**174**	**369**	**34**	**276,19**
1	Xã loại I	**3**	**20,3**	**16**	**42**	**84,651**	**8,1732**	**66,72**
2	Xã loại II	**11**	**18,6**	**13,7**	**132**	**284**	**26**	**209,47**
3	Xã loại III		**17,6**	**11,4**				
III	**HUYỆN TƯ NGHĨA**	**14**	**56,5**	**41,1**	**163**	**377,107**	**31,72**	**285,78**
1	Xã loại I	7	20,3	16	82	197,519	15,96	155,68
2	Xã loại II	6	18,6	13,7	72	155,124	14,01	114,26
3	Xã loại III	1	17,6	11,4	9	24,464	1,75	15,85

Biểu số 21

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG		SỐ LƯỢNG CÁN BỘ KCT CÓ MẶT	KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 29 (LƯƠNG 1,39)		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34 (LƯƠNG 1,39)
			Theo Nghị định 29/2013/NĐ-CP	Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP	BHXH (14%) CHO CÁN BỘ KCT CẤP XÃ	
A	B	1	2	3	4	5=1*2*1,39	6=4x14%x1,39	7=1x3x1,39
IV	HUYỆN MỘ ĐỨC	13	56,5	41,1	164	345,55	31,91	260,35
1	Xã loại I	4	20,3	16	56	112,87	10,90	88,96
2	Xã loại II	9	18,6	13,7	108	232,69	21,02	171,39
3	Xã loại III		17,6	11,4	0	-	-	0,00
V	HUYỆN NGHĨA HÀNH	12			242	312,61	60,83	231,71
1	Xã loại I	1	20,3	16	22	28,22	5,49	22,24
2	Xã loại II	11	18,6	13,7	220	284,39	55,34	209,47
3	Xã loại III		17,6	11,4		0,00	0,00	0,00
VI	HUYỆN BÌNH SƠN	22			452	582,97	87,96	438,13
1	Xã loại I	6	20,3	16	132	169,30	25,69	133,44
2	Xã loại II	16	18,6	13,7	320	413,66	62,27	304,69
3	Xã loại III	0	17,6	11,4	0	0,00	0,00	0,00
VII	HUYỆN BA TƠ	19	56,5	41,1	279	491,782	54,293	358,62
1	Xã loại I	2	20,3	16	48	56,434	9,341	44,48
2	Xã loại II	14	18,6	13,7	201	361,956	39,115	266,60
3	Xã loại III	3	17,6	11,4	30	73,392	5,838	47,54
VIII	THỊ XÃ ĐỨC PHỔ	15	56,5	41,1	179	396,845	34,833	295,24
1	Xã loại I	5	20,3	16,0	63	141,09	12,26	111,20
2	Xã loại II	8	18,6	13,7	96	206,83	18,68	152,34
3	Xã loại III	2	17,6	11,4	20	48,93	3,89	31,69

Biểu số 21

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG		SỐ LƯỢNG CÁN BỘ KCT CÓ MẶT	KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 29 (LƯƠNG 1,39)		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34 (LƯƠNG 1,39)
			Theo Nghị định 29/2013/NĐ-CP	Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP	BHXH (14%) CHO CÁN BỘ KCT CẤP XÃ	
A	B	1	2	3	4	5=1*2*1,39	6=4x14%x1,39	7=1x3x1,39
IX	HUYỆN LÝ SƠN	3	56,5	41,1	48	84,651	9,3408	66,72
1	Xã loại I	3	20,3	16	48	84,651	9,34	66,72
2	Xã loại II		18,6	13,7				
3	Xã loại III		17,6	11,4				
X	MINH LONG	5			97	127,88	18,88	92,02
1	Xã loại I		20,3	16				
2	Xã loại II	4	18,6	13,7	76	103,42	14,79	76,17
3	Xã loại III	1	17,6	11,4	21	24,46	4,09	15,85
XI	SƠN TÂY	9	56,5	41,1	180	232,686	35,028	171,39
1	Xã loại I		20,3	16				
2	Xã loại II	9	18,6	13,7	180	232,69	35,03	171,39
3	Xã loại III		17,6	11,4				
XII	SƠN TỊNH	11	56,5	41,1	220	287,73	42,812	212,67
1	Xã loại I	2	20,3	16	45	56,43	8,76	44,48
2	Xã loại II	8	18,6	13,7	157	206,83	30,55	152,34
3	Xã loại III	1	17,6	11,4	18	24,46	3,50	15,85

Biểu số 21

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG		SỐ LƯỢNG CÁN BỘ KCT CÓ MẶT	KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 29 (LƯƠNG 1,39)		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34 (LƯƠNG 1,39)
			Theo Nghị định 29/2013/NĐ-CP	Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP	BHXH (14%) CHO CÁN BỘ KCT CẤP XÃ	
A	B	1	2	3	4	5=1*2*1,39	6=4x14%x1,39	7=1x3x1,39
XIII	**THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**	**23**	**56,5**	**41,1**	**288**	**609,793**	**56,0448**	**457,17**
1	Xã loại I	**7**	**20,3**	**16**	98	197,519	19,07	155,68
2	Xã loại II	**15**	**18,6**	**13,7**	180	387,81	35,03	285,65
3	Xã loại III	**1**	**17,6**	**11,4**	10	24,464	1,95	15,85

Ghi chú: Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì huyện Lý Sơn là chính quyền 1 cấp, nhưng vẫn chi trả tiền lương cho cán b sắp xếp theo lộ trình) và chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu số 2m

TỔNG HỢP PHỤ CẤP ƯU ĐÃI GIẢM DO THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2019/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số lượng biên chế không được hưởng phụ cấp ưu đãi do điều chỉnh địa bàn theo NĐ 76	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên, vượt khung			Chênh lệch hệ số phụ cấp ưu đãi			Quỹ phụ cấp ưu đãi giảm năm 2021 (lương 1,49)
			Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ, vượt khung	Tổng hệ số phụ cấp ưu đãi (NĐ 61, 64, 19)	Tổng hệ số phụ cấp ưu đãi (QĐ 244, 276)	Chênh lệch hệ số phụ cấp ưu đãi 1 tháng	
A	B	1	2 = 3+4	3	4	5= 2 x tỷ lệ phụ cấp ưu đãi	6= 2 x tỷ lệ phụ cấp ưu đãi	7=6-5	8=7*1,49*12T
	Tổng số	**295**	**1.241,06**	**1.203,18**	**37,88**	**868,74**	**534,24**	**334,50**	**5.980,86**
I	**Khối tỉnh**								
II	**Khối huyện**	**295**	**1.241,06**	**1.203,18**	**37,88**	**868,74**	**534,24**	**334,50**	**5.980,86**
1	**Huyện Trà Bồng**	**74**	**308,18**	**299,02**	**9,16**	**215,73**	**139,22**	**76,50**	**1.367,89**
1.1	**Trường Mầm non Trà Phú**	**14**	50,15	48,55	1,60	35,11	25,08	10,03	179,35
1.2	**Trường TH&THCS Trà Ph**	**39**	187,47	181,87	5,60	131,23	78,87	52,36	936,24
	Bậc tiểu học	**18**	88,36	85,00	3,36	61,85	44,18	17,67	315,96
	Bậc THCS	**21**	99,12	96,87	2,25	69,38	34,69	34,69	620,28
1.3	**Trường Mầm non Trà Bình**	**21**	70,55	68,60	1,95	49,39	35,28	14,11	252,30
1	**HUYỆN BA TƠ**	**221**	**932,88**	**904,16**	**28,72**	**653,02**	**395,02**	**258,00**	**4.612,97**
	Trong đó:								
	Phòng GD&ĐT	221	932,88	904,16	28,72	653,02	395,02	258,00	4.612,97
	…								

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu số 2n

TỔNG HỢP PHỤ CẤP THU HÚT GIẢM DO THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2019/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số lượng biên chế không được hưởng phụ cấp thu hút do điều chỉnh địa bàn theo NĐ 76	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên, vượt khung			Hệ số phụ cấp thu hút (NĐ 61, 64, 19, 116)	Quỹ phụ cấp thu hút giảm năm 2021 (lương 1,49)
			Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ, vượt khung		
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2 x 70%	6=5 x 1,49 x 12T
	Tổng số	**16**	**242,67**	**241,92**	**0,75**	**169,87**	**2.985,07**
I	**Khối tỉnh**						
II	**Khối huyện**	**16**	**242,67**	**241,92**	**0,75**	**169,87**	**2.985,07**
1	**Huyện Trà Bồng**	**13**	**38,02**	**37,27**	**0,75**	**26,614**	**475,86**
1.1	Trường Mầm non Trà Phú	1	2,66	2,66		1,862	33,29
1.2	Trường TH&THCS Trà Phú	1	3,86	3,86	0	2,702	48,31
	Bậc tiểu học	1	3,86	3,86		2,702	48,31
	Bậc THCS	0	0			0	0,00
1.3	Trường Mầm non Trà Bình	5	13,62	13,27	0,35	9,534	170,47
1.4	UBND xã Trà Phú	6	17,88	17,48	0,4	12,516	223,79
2	**Huyện Tư Nghĩa**	**3**	**8,34**	**8,34**	**0**	**5,838**	**52,19**
	Trong đó:						
2.1	Xã Nghĩa Thắng	3	8,34	8,34		5,838	52,19172
3	**HUYỆN BA TƠ**		**196,31**	**196,31**		**137,417**	**2.457,02**
	Phòng GD&ĐT		196,31	196,31		137,42	2.457,02
	…						

Biểu số 2o

CHI TIẾT NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỤ CẤP CÔNG TÁC Ở VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2021 THEO NGHỊ ĐỊNH 76/2019/NĐ-CP

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Ngày tháng năm công tác tính hưởng trợ cấp	Lương tối thiểu	Trợ cấp lần đầu	Tổng cộng	Ghi chú
I	**HUYỆN SƠN HÀ**				**487.800.000**	**487.800.000**	
A	**BẬC MẦM NON**				**117.300.000**	**117.300.000**	
1	Đinh Thị Linh	Trường MN Bình Minh	02/01/2020	1.490.000	14.900.000	14.900.000	Dạy ở thôn ĐBKK là thôn Đèo Bứa
2	Đinh Thị Nga	Trường MN Bình Minh	02/01/2020	1.490.000	14.900.000	14.900.000	Dạy ở thôn ĐBKK là thôn Làng Lùng
3	Đoàn Thị Mỹ Hạnh	Trường MN Bình Minh	02/01/2020	1.490.000	14.900.000	14.900.000	Dạy ở thôn ĐBKK là thôn Làng Rê
4	Đặng Thị Mỹ Nga	Trường MN Bình Minh	01/07/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
5	Lâm Hoàng Vũ	Trường MN Bình Minh	01/07/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
8	Bùi Thị Lệ Thúy	Trường MG Sơn Kỳ	01/07/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
9	Đinh Thị Xuân	Trường MG Sơn Kỳ	01/07/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
11	Nguyễn Thị Hường	Trường MN Hướng Dương	01/09/2017	1.300.000	13.000.000	13.000.000	Về Sơn Bao tháng 7/2017
B	**BẬC TIỂU HỌC**				**119.200.000**	**119.200.000**	
1	Phan Vũ Hạnh	Trường TH Sơn Linh	01/07/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
2	Đinh Thị Sa Su	Trường TH Sơn Linh	01/07/2022	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
3	Đinh Thị Ngoát	Trường TH Sơn Kỳ	01/07/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
4	Nguyễn Hữu Tấn	Trường TH Sơn Kỳ	01/12/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
5	Trần Thị Huệ	Trường PTDTBT TH Sơn Ba	01/08/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
6	Đào Thị Hảo	Trường TH TT Di Lăng số II	01/10/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	Từ tháng 10/2021 điều động dạy ở TDP Nước Nia thuộc thôn ĐBKK
7	Lý Thị Dung	Trường TH Sơn Thượng	01/9/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	tháng 9/2021 thuyên chuyển về Sơn thượng
8	Đinh Thị Đú	Trường TH&THCS Sơn Giang	09/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
C	**BẬC THCS**				**89.400.000**	**89.400.000**	
1	Phạm Văn Được	Trường THCS Sơn Linh	01/07/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
2	Phạm Văn Trai	Trường TH&THCS Sơn Nham II	10/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
3	Nguyễn Văn Minh	Trường TH&THCS Sơn Bao	01/01/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
4	Tạ Thiện Quang	Trường TH&THCS Sơn Bao	01/01/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
5	Nguyễn Thị Bích Sâm	Trường TH&THCS Sơn Bao	07/09/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
6	Trịnh Tuấn Anh	Trường TH&THCS Sơn Bao	07/09/2021	1.490.000	14.900.000	14.900.000	
D	**KHỐI XÃ**				**161.900.000**	**161.900.000**	
1	SƠN BAO	SƠN BAO			14.900.000	14.900.000	
2	SƠN TRUNG	SƠN TRUNG			42.700.000	42.700.000	
3	SƠN NHAM	SƠN NHAM			29.800.000	29.800.000	
4	SƠN CAO	SƠN CAO			29.800.000	29.800.000	
5	SƠN HẢI	SƠN HẢI			14.900.000	14.900.000	
6	SƠN KỲ	SƠN KỲ			29.800.000	29.800.000	
II	**Huyện Minh Long**					**253.300.000**	
1	Đinh Thị Biêu	Trường mầm non Ánh Dương	01/10/2019	1.490.000		14.900.000	
2	Phạm Thị Hía	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
3	Huỳnh Thị Hoa	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
4	Phạm Thị Như Ý	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Ngày tháng năm công tác tính hưởng trợ cấp	Lương tối thiểu	Trợ cấp lần đầu	Tổng cộng	Ghi chú
5	Đinh Thị Lan	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
6	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
7	Trần Thị Công Đoàn	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
8	Đinh Thị Thoan	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
9	Bùi Thị Thư	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
10	Phạm Thị Liên Huệ	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
11	Nguyễn Thị Thi	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
12	Phạm Thị Mấy	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
13	Đinh Thị Hiêu	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
14	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Trường mầm MN Long Sơn	02/01/2020	1.490.000		14.900.000	
15	Huỳnh Thị Hoàng Phụng	Trường Tiểu học Long Mai	15/01/2021	1.490.000		14.900.000	
16	Lê Hoàng Thuyên	Phòng Nội vụ	11/1/2020	1.490.000		14.900.000	
17	Nguyễn Mạnh Thái	Huyện Ủy	8/2021	1.490.000		14.900.000	
	TỔNG CỘNG					**741.100.000**	

Biểu số 2p

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỤ CẤP KHI NGHỈ HƯU, CHUYỂN CÔNG TÁC RA KHỎI VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2021 THEO NGHỊ ĐỊNH 76/2019/NĐ-CP

(Kèm theo Công văn số 1021 /UBND-KTTH ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
I	**HUYỆN SƠN NHÀ**									**5.268.729.872**
A	**BẬC MẦM NON**									**440.350.875**
1	Đinh Thị Rỗi	Trường MN Hoa Hồng	02/03/2021	3,26	3,26			14 năm 5 tháng	4.857.400	35.216.150
2	Trần Thị Nhung	Trường MN Hoa Hồng	02/03/2021	3,54	3,34	0,20		12 năm 9 tháng	5.274.600	34.284.900
3	Lê Thị Từ Vi	Trường MN Hoa Hồng	02/03/2021	4,16	3,66	0,50		11 năm 5 tháng	6.198.400	35.640.800
4	Nguyễn Thị Thanh Nga	Trường MN Hoa Hồng	02/03/2021	3,69	3,34	0,35		11 năm 7 tháng	5.498.100	32.988.600
5	Huỳnh Thị Thư	Trường MN Hoa Hồng	02/03/2021	3,34	3,34			11 năm 05 tháng	4.976.600	28.615.450
6	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Trường MN Hoa Hồng	02/03/2021	3,34	3,34			12 năm 10 tháng	4.976.600	32.347.900
7	Đinh Thị Thu Bích	Trường MN Hoa Hồng	02/03/2021	3,34	3,34			11 năm 6 tháng	4.976.600	28.615.450
8	Đinh Thị Minh Bé	Trường MN Hoa Hồng	02/03/2021	3,34	3,34			11 năm 03 tháng	4.976.600	28.615.450
9	Dương Thị Chung	Trường MN Hoa Hồng	02/03/2021	3,68	3,33	0,35		10 năm 04 tháng	5.483.200	28.786.800
10	Nguyễn Thị Bé	Trường MN Hương Sen	06/03/2021	3,84	3,34	0,5		12 năm 3 tháng	5.721.600	35.760.000
11	Phạm Thị Thúy Ngọc	Trường MN Hương Sen	06/03/2021	3,26	3,26			10 năm 8 tháng	4.857.400	26.715.700
12	Lương Thị Thúy Kiều	Trường MN Hương Sen	06/03/2021	3,03	3,03			10 năm 4 tháng	4.514.700	23.702.175
13	Nguyễn Thị Thanh Lan	Trường MN Sơn Nham	1/06/2021	5,15	4,65	0,5		17 năm 9 tháng	7.673.500	69.061.500
B	**BẬC TIỂU HỌC**									**2.558.045.075**
1	Hồ Xuân Anh	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	4,82	4,32	0,50		17 năm 6 tháng	7.181.800	62.840.750
2	Hồ Nhật Tiến	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	4,06	3,66	0,40		21 năm 2 tháng	6.049.400	63.518.700
3	Nguyễn Thi Kim Hồng	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	5,09	4,89	0,20		17 năm 6 tháng	7.584.100	66.360.875
4	Nguyễn T Quỳnh Hương	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,65	3,65			21 năm 2 tháng	5.438.500	57.104.250

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
5	Phan Văn Trà	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,66	3,66			21 năm 2 tháng	5.453.400	57.260.700
6	Trần Ngọc Đạo	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	4,51	4,06		0,447	21 năm 2 tháng	6.714.834	70.505.757
7	Đinh Thị Hồng Bé	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,99	3,99			17 năm 2 tháng	5.945.100	50.533.350
8	Đinh Trà	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,03	3,03			10 năm 11 tháng	4.514.700	24.830.850
9	Nguyễn Thị Thanh Nga	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,66	3,66			14 năm 3 tháng	5.453.400	39.537.150
10	Trần Đức Thanh	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	4,32	4,32			17 năm 6 tháng	6.436.800	56.322.000
11	Trần Anh Xin	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,65	3,65			17 năm 6 tháng	5.438.500	47.586.875
12	Nguyễn Thi Lý Hoa	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	4,52	4,32	0,20		17 năm 0 tháng	6.734.800	57.245.800
13	Hồ Thị Thu	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	5,33	4,89	0,20	0,245	17 năm 6 tháng	7.948.405	69.548.544
14	Châu Thị Loan	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	4,19	3,99	0,20		17 năm 6 tháng	6.243.100	54.627.125
15	Phạm Thị Nhung	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,65	3,65			17 năm 6 tháng	5.438.500	47.586.875
16	Nguyễn Thị Lệ Ái	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	4,27	4,27			17 năm 6 tháng	6.362.300	55.670.125
17	Nguyễn Tấn Châu	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,65	3,65			21 năm 2 tháng	5.438.500	57.104.250
18	Cao Thị Xuân Lý	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,85	3,65	0,20		20 năm 10 tháng	5.736.500	60.233.250
19	Đinh Thị Loan	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,66	3,66			20 năm 8 tháng	5.453.400	57.260.700
20	Trần Mạnh Thưởng	Trường TH Sơn Hạ số 1	02/03/2021	3,03	3,03			12 năm 2 tháng	4.514.700	27.088.200
21	Vũ Như Nghĩa	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	4,49	3,99	0,5		19 năm 10 tháng	6.690.100	66.901.000
22	Đinh Thị Diệu Chi	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	4,39	3,99	0,4		16 năm 9 tháng	6.541.100	55.599.350
23	Dương Thị Thủy	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,85	3,65	0,2		17 năm 3 tháng	5.736.500	50.194.375
24	Sơn Trà Giang	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,65	3,65			17 năm 1 tháng	5.438.500	46.227.250
25	Đinh Thị Thảo	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,65	3,65			17 năm 6 tháng	5.438.500	47.586.875
26	Trần Tây	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	4,47	4,06		0,406	18 năm 9 tháng	6.654.340	63.216.230
27	Đinh Thị Hương	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,65	3,65			17 năm 6 tháng	5.438.500	47.586.875
28	Đinh Hồng Nhé	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,66	3,66			17 năm 6 tháng	5.453.400	47.717.250
29	Đinh Thị Trà Giang	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,23	3,03	0,2		11 năm 9 tháng	4.812.700	28.876.200
30	Nguyễn Thị Hóa	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	4,05	3,65	0,4		21 năm 2 tháng	6.034.500	63.362.250
31	Nguyễn T.Tuyết Hoa	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	4,30	4,06		0,244	17 năm 2 tháng	6.412.364	54.505.094
32	Ngô Thị Lan Anh	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	4,52	4,32	0,2		14 năm 1 tháng	6.734.800	47.143.600

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
33	Tạ Thanh Hà	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,65	3,65			21 năm 2 tháng	5.438.500	57.104.250
34	Đinh Thị Mau	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	4,16	3,96	0,2		17 năm 6 tháng	6.198.400	54.236.000
35	Nguyễn Thị Thu Thảo	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,33	3,33			13 năm 3 tháng	4.961.700	33.491.475
36	Trần Đình Kiều	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,66	3,66			20 năm 11 tháng	5.453.400	57.260.700
37	Trần Thị Ngọc Loan	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,65	3,65			20 năm 10 tháng	5.438.500	57.104.250
38	Lê Thị Minh Cảnh	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,03	3,03			11 năm 4 tháng	4.514.700	25.959.525
39	Nguyễn Văn Tiến	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	3,23	3,03	0,2		12 năm 1 tháng	4.812.700	28.876.200
40	Đinh Tấn Lê	Trường TH Sơn Hạ số II	02/03/2021	4,06	4,06			20 năm 9 tháng	6.049.400	63.518.700
41	Nguyễn Thị Hương	Trường TH Sơn Kỳ	01/10/2021	4,89	4,89			19 năm 4 tháng	7.286.100	71.039.475
42	Trần Quang Sau	Trường TH&THCS Sơn Nham	01/10/2021	4,06	4,06			21 năm 9 tháng	6.049.400	66.543.400
43	Nguyễn Văn Hùng	Trường TH&THCS Sơn Nham	01/10/2022	4,27	4,27			21 năm 9 tháng	6.362.300	69.985.300
44	Nguyễn Thị Hồng Vân	Trường TH&THCS Sơn Giang	01/03/2020	3,46	3,46			17 năm	5.155.400	43.820.900
45	Nguyễn Đức Huy	Trường TH&THCS Sơn Thuỷ	23/11/2021	4,82	4,32	0,50		19 năm 6 tháng	7.181.800	70.022.550
46	Nguyễn Thị Mai Hương	Trường TH&THCS Sơn Bao	01/01/2021	5,03	4,98		0,05	12 năm	7.494.700	44.968.200
47	Đinh Xuân Tréo	TH&THCS Sơn Trung	01/01/2021	4,47	4,06		0,41	18 năm 1 tháng	6.660.300	59.942.700
48	Võ Thị Bé	TH&THCS Sơn Trung	01/11/2021	4,27	4,27			16 năm 4 tháng	6.362.300	52.488.975
C	**BẬC THCS**									**1.503.138.522**
1	Lê Mực	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	6,73	4,98	0,55	1,20	15 năm 3 tháng	10.020.548	77.659.247
2	Nguyễn Thị Tịnh	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	5,18	4,98	0,2		17 năm 6 tháng	7.718.200	67.534.250
3	Trần Thị Thu Hương	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	4,85	4,65	0,2		16 năm 10 tháng	7.226.500	61.425.250
4	Bùi Văn Hiếu	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	4,47	4,32	0,15		17 năm 6 tháng	6.660.300	58.277.625
5	Nguyễn Thị Hồng Duyên	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	4,27	4,27			18 năm 1 tháng	6.362.300	57.260.700
6	Trần Thị Phước	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	4,11	3,96	0,15		17 năm 2 tháng	6.123.900	52.053.150
7	Phạm Văn Téo	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	4,27	4,27			17 năm 6 tháng	6.362.300	55.670.125
8	Đinh Hoài Phương	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	4,27	4,27			17 năm 10 tháng	6.362.300	57.260.700
9	Từ Thanh Đủ	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	4,16	3,96	0,2		17 năm 6 tháng	6.198.400	54.236.000
10	Phạm Thị Ngọc Hoa	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,96	3,96			16 năm 7 tháng	5.900.400	50.153.400
11	Đinh Thị Minh Thu	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,96	3,96			16 năm 11 tháng	5.900.400	50.153.400

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
12	Nguyễn Thị Lý	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	4,19	3,99	0,2		15 năm 4 tháng	6.243.100	48.384.025
13	Trần Văn Liễu	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	4,14	3,99	0,15		15 năm 10 tháng	6.168.600	49.348.800
14	Đặng Thị Bích Nhàn	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	4,14	3,99	0,15		15 năm 6 tháng	6.168.600	47.806.650
15	Đinh Văn Nốp	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,96	3,96			16 năm 0 tháng	5.900.400	47.203.200
16	Võ Văn Phòng	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,96	3,96			15 năm 10 tháng	5.900.400	47.203.200
17	Phạm Thị Lê Na	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,99	3,99			14 năm 10 tháng	5.945.100	44.588.250
18	Trần Thị Huệ	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,65	3,65			14 năm 6 tháng	5.438.500	39.429.125
19	Nguyễn Thị Xuân Sương	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,65	3,65			15 năm 3 tháng	5.438.500	42.148.375
20	Trương Thị Ngọc Anh	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,66	3,66			13 năm 6 tháng	5.453.400	36.810.450
21	Lê Thị Thảo	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,65	3,65			12 năm 8 tháng	5.438.500	35.350.250
22	Nguyễn Thị Hà Thanh	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,66	3,66			11 năm 10 tháng	5.453.400	32.720.400
23	Nguyễn Thị Minh Tín	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,33	3,33			11 năm 9 tháng	4.961.700	29.770.200
24	Nguyễn Ngọc Phúc	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,03	3,03			12 năm 4 tháng	4.514.700	28.216.875
25	Đặng Văn Phú	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,33	3,33			10 năm 7 tháng	4.961.700	27.289.350
26	Đinh Thị Khăng	Trường THCS Sơn Hạ	02/03/2021	3,03	3,03			10 năm 3 tháng	4.514.700	23.702.175
27	Bùi Tấn Vinh	Trường THCS Sơn Cao	06/09/2021	3,53	3,33	0,20		11 năm 1 tháng	5.259.700	28.928.350
28	Nguyễn thị Út	Trường THCS Sơn Cao	06/09/2021	3,34	3,34			13 năm 9 tháng	4.976.600	34.836.200
29	Hồ Văn Chung	Trường THCS Sơn Cao	01/11/2021	3,66	3,66			15 năm 0 tháng	5.453.400	40.900.500
30	Phạm Hồng Quy	Trường THCS Sơn Linh	44.205,0	3,65	3,65			16 năm	5.438.500	43.508.000
31	Lê Huy Quốc	Trường THCS Sơn Ba	06/09/2021	3,86	3,66	0,20		14 năm 5 tháng	5.751.400	41.697.650
32	Nguyễn Lam Sơn	Trường THCS TT Di Lăng		4,27	4,27			20 năm 9 tháng	6.362.300	66.804.150
33	Lê Thị Ly Na	Trường TH&THCS Sơn Bao	01/09/2020	3,33	3,33			9 năm 7 tháng	4.961.700	24.808.500
D	**KHỐI XÃ**									**767.195.400**
1	DI LĂNG	DI LĂNG								79.387.000
2	SƠN BAO	SƠN BAO								19.817.000
3	SƠN TRUNG	SƠN TRUNG								24.846.000
4	SƠN HẠ	SƠN HẠ								450.267.000
5	SƠN CAO	SƠN CAO								143.129.400

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
6	SƠN KỲ	SƠN KỲ								49.749.000
II	**Huyện Trà Bồng**									**1.850.469.591**
A	**BẬC MẦM NON**									**320.439.400**
1	Dỗ Thị Hùng Vỹ	Trường MN Trà Phú	01/6/2021	4,16	3,66	0,50		16 năm 7 tháng	6.198.400	52.686.400
2	Nguyễn Thị Phúc	Trường MN Trà Phú	01/6/2021	3,66	3,66			10 năm 3 tháng	5.453.400	28.630.350
3	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Trường MN Trà Phú	01/6/2021	4,06	4,06			10 năm 3 tháng	6.049.400	31.759.350
4	Nguyễn Thị Xuân	Trường MN Trà Phú	01/6/2021	3,06	2,86	0,20		11 năm 3 tháng	4.559.400	26.216.550
5	Diệp Thị Như Huệ	Trường MN Trà Phú	01/6/2021	3,03	3,03			11 năm 9 tháng	4.514.700	27.088.200
	Hồ Thị Hiếu	Trường MN Trà Bình	01/6/2021	3,84	3,34	0,50		15 năm 3 tháng	5.721.600	44.342.400
	Bùi Thị Chung	Trường MN Trà Bình	01/6/2021	3,33	3,33			10 năm 4 tháng	4.961.700	26.048.925
	Võ Thị Tiên	Trường MN Trà Bình	01/6/2021	2,72	2,72			10 năm 5 tháng	4.052.800	21.277.200
	Nguyễn T Phương Thảo	Trường MN Trà Bình	01/6/2021	3,26	3,26			14 năm 7 tháng	4.857.400	36.430.500
	Võ Thị Chúc	Trường MN Trà Bình	01/6/2021	3,03	3,03			11 năm 5 tháng	4.514.700	25.959.525
B	**BẬC TIỂU HỌC**									**768.583.199**
1	Nguyễn Thị Thảo	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,67	4,32	0,35		13 năm 11 tháng	6.958.300	48.708.100
3	Trần Thị Tiến	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	5,48	4,89	0,35	0,2445	13 năm 0 tháng	8.171.905	53.117.383
4	Trần Thị Hường	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	5,38	4,89	0,20	0,2934	13 năm 0 tháng	8.021.266	52.138.229
5	Phạm Thị Thu Hòa	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	5,13	4,89		0,2445	13 năm 0 tháng	7.650.405	49.727.633
6	Phạm Thị Hà	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	5,13	4,89		0,245	13 năm 0 tháng	7.650.405	49.727.633
7	Võ Thị Chính	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,98	4,98			13 năm 0 tháng	7.420.200	48.231.300
8	Nguyễn Thị Mai	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,58	4,58			13 năm 0 tháng	6.824.200	44.357.300
9	Nguyễn Thị Thùy	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,27	4,27			13 năm 0 tháng	6.362.300	41.354.950
10	Nguyễn Thị Minh Hiếu (A)	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,78	4,58	0,20		13 năm 0 tháng	7.122.200	46.294.300
11	Trần Minh Sơn	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,65	4,65			13 năm 0 tháng	6.928.500	45.035.250
12	Nguyễn Thị Liên	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	3,34	3,34			18 năm 5 tháng	4.976.600	46.033.550
13	Bùi Thị Hương	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,27	4,27			20 năm 5 tháng	6.362.300	65.213.575
14	Nguyễn Thị Thường	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,52	4,32	0,20		20 năm 5 tháng	6.734.800	69.031.700
15	Lê Thị Kim Anh	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	3,65	3,65			21 năm 5 tháng	5.438.500	58.463.875
16	Nguyễn Hữu Thọ	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	5,28	4,89		0,3912	13 năm	7.868.988	51.148.422
C	**BẬC THCS**									**679.313.350**
1	Nguyễn Văn Điệu	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,54	3,99	0,55		19 năm 9 tháng	6.764.600	67.646.000

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
2	Võ Đình Hân	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	5,18	4,98	0,2		13 năm 0 tháng	7.718.200	50.168.300
3	Nguyễn Đức Tính	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,80	4,65	0,15		13 năm 0 tháng	7.152.000	46.488.000
4	Nguyễn Hoàng Hải	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,65	4,65			13 năm 0 tháng	6.928.500	45.035.250
5	Đoàn Thị Bích Sơn	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,89	4,89			13 năm 0 tháng	7.286.100	47.359.650
6	Võ Thị Lệ	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,58	4,58			13 năm 0 tháng	6.824.200	44.357.300
7	Nguyễn Thị Thu Thanh	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,32	4,32			13 năm 0 tháng	6.436.800	41.839.200
8	Nguyễn Ái	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,58	4,58			13 năm 0 tháng	6.824.200	44.357.300
9	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,34	3,99	0,35		12 năm 0 tháng	6.466.600	38.799.600
10	Nguyễn Thị Lệ	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,32	4,32			13 năm 0 tháng	6.436.800	41.839.200
11	Trần Thị Minh Phương	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,19	3,99	0,2		19 năm 02 tháng	6.243.100	59.309.450
12	Trần Tiến Hiệp	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	3,96	3,96			13 năm 0 tháng	5.900.400	38.352.600
13	Nguyễn Tài Tiễn	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	4,47	4,32	0,15		16 năm 11 tháng	6.660.300	56.612.550
15	Huỳnh Thị Thu	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	3,34	3,34			11 năm 11 tháng	4.976.600	29.859.600
16	Trần Thị Minh Hiền	Trường TH&THCS Trà Phú	01/6/2021	3,33	3,33			10 năm 11 tháng	4.961.700	27.289.350
D	**KHỐI XÃ**									**82.133.643**
1	Đinh Khắc Tòng	UBND xã Trà Phú	01/6/2021	4,06	3,86	0,2		13 năm 0 tháng	6.049.400	39.321.100
2	Đặng Văn Miệu	UBND xã Trà Phú	01/6/2021	4,42	4,06	0,15	0,21	13 năm 0 tháng	6.586.545	42.812.543
III	**Huyện Minh Long**									**7.412.413.782**
1	Ngô Thị Thanh Nguyên	Trường THCS Long Sơn	GV Chuyển công tác tháng 05/2020	3,99	3,99		0,000	17 năm 09 tháng	5.945.100	53.505.900
2	Trần Văn Nga	Trường THCS Long Sơn	GV Nghỉ hưu tháng 02/2020	5,63	4,98		0,647	17 năm 08 tháng	8.384.826	75.463.434
3	Ngô Xuân Trinh	Trường THCS Long Sơn	GV Nghỉ hưu tháng 11/2020	5,33	4,89		0,440	20 năm 10 tháng	7.941.849	83.389.415
4	Đặng Ngọc Ba	Trường THCS Long Sơn	GV Nghỉ hưu tháng 11/2020	5,18	4,89		0,293	17 năm 11 tháng	7.723.266	69.509.394
5	Huỳnh Trang	Trường THCS Long Sơn	GV Nghỉ hưu tháng 05/2021	5,48	4,89		0,587	21 năm 04 tháng	8.160.432	87.724.644
6	Đinh Văn Tem	Trường TH Thanh An	11/2020	3,66	3,66	0,00	0,00	19 năm 9 tháng	5.453.400	54.534.000
7	Trần Văn Lực	Trường TH Thanh An	11/2020	5,33	4,89	0,44	0,00	20 năm 11 tháng	7.941.849	83.389.415
8	Trịnh Ngọc Tráng	Trường THCS Long Hiệp	01/2021	5,09	4,89	0,2		28năm 0 tháng	7.584.100	41.712.550

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
9	Huỳnh Thị Thông	Trường THCS Long Hiệp	05/2021	5,68	4,98	0,35	0,35	31năm 4 tháng	8.461.114	48.651.406
10	Lưu Thị Diễm	Trường TH Long Mai	02/2021	3,99	3,99			16 năm 10 tháng	5.945.100	50.533.350
				3,99	3,99					
				3,99	3,99					
11	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Trường TH Long Mai	10/2021	4,32	4,32			17 năm	6.436.800	54.712.800
12	Huỳnh Thị Hà	Trường TH Long Mai	10/2021	3,03	3,03			10 năm 4 tháng	4.514.700	23.476.440
13	Trần Thị Hoa	Trường TH Long Mai	12/2021	5,13	4,89	0,24		19 năm 6 tháng	7.650.405	74.973.969
14	Nguyễn Đình Nghĩa	Xã Long Hiệp							25.568.400	25.568.400
15	Lương Hữu Thoa	Trường THCS Long Mai		5,4282	4,98	0,448	0,00	12 năm	8.088.018	48.528.108
16	Nguyễn Thành Trung	Trường THCS Long Sơn	05/2021	4,54	4,06	0,20	0,284	21 năm 05 tháng	6.770.858	72.786.724
17	Lê Thanh Truyền	Trường THCS Long Sơn	05/2021	5,18	4,98	0,20		21 năm 05 tháng	7.718.200	82.970.650
18	Trần Thị Hưng	Trường THCS Long Sơn	05/2021	4,89	4,89			21 năm 05 tháng	7.286.100	78.325.575
19	Nguyễn Thị Thanh Nhiễu	Trường THCS Long Sơn	05/2021	4,27	4,27			20 năm 10 tháng	6.362.300	66.804.150
20	Huỳnh Thị Thanh Tú	Trường THCS Long Sơn	05/2021	3,99	3,99			18 năm 11 tháng	5.945.100	56.478.450
21	Lê Thị Thúy Vân	Trường THCS Long Sơn	05/2021	4,27	4,27			17 năm 05 tháng	6.362.300	55.670.125
22	Hồ Văn Minh	Trường THCS Long Sơn	05/2021	5,18	4,98	0,20		12 năm 05 tháng	7.718.200	48.238.750
23	Nguyễn Văn Hiến	Trường THCS Long Sơn	05/2021	5,28	4,98		0,299	12 năm 05 tháng	7.865.412	49.158.825
24	Võ Thanh Hải	Trường THCS Long Sơn	05/2021	3,99	3,99			12 năm 05 tháng	5.945.100	37.156.875
25	Lê Lâm Mỹ	Trường THCS Long Sơn	05/2021	4,58	4,58			12 năm 05 tháng	6.824.200	42.651.250
26	Võ Thị Hùng	Trường THCS Long Sơn	05/2021	3,96	3,96			18 năm 05 tháng	5.900.400	54.578.700
27	Ngô Thị Thu Thủy	Trường THCS Long Sơn	05/2021	4,65	4,65			21 năm 01 tháng	6.928.500	72.749.250
28	Nguyễn Minh Hòa	Trường THCS Long Sơn	05/2021	3,03	3,03			12 năm 05 tháng	4.514.700	28.216.875
29	Nguyễn Thị Thanh Liên	Trường THCS Long Sơn	05/2021	3,66	3,66			16 năm 02 tháng	5.453.400	43.627.200
30	Trần Thị Ánh Tuyết	Trường THCS Long Sơn	05/2021	3,33	3,33			09 năm 08 tháng	4.961.700	24.808.500
31	Nguyễn Thị Thu Tuyến	Trường THCS Long Sơn	05/2021	3,33	3,33			10 năm 00 tháng	4.961.700	24.808.500
32	Huỳnh Thị Dung	Trường Mầm non Thanh An	05/2021	4,82	4,32	0,50		11 năm 9 tháng	7.181.800	43.090.800
33	Trịnh Thị Diệu Linh	Trường Mầm non Thanh An	05/2021	3,69	3,34	0,35		11 năm 7 tháng	5.498.100	32.988.600
34	Lương Thị Hồng Yến	Trường Mầm non Thanh An	05/2021	3,03	3,03			19 năm 7 tháng	4.514.700	45.147.000
35	Mai Thị Ngọc Hân	Trường Mầm non Thanh An	05/2021	2,92	2,72	0,20		9 năm 11 tháng	4.350.800	21.754.000
36	Đinh Thị Hiên	Trường Mầm non Thanh An	05/2021	3,26	3,26			19 năm 7 tháng	4.857.400	48.574.000
37	Nguyễn Thị Tuyết	Trường Mầm non Thanh An	05/2021	4,51	4,06		0,45	11 năm 9 tháng	6.714.834	40.289.004

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
38	Lê Thị Búp	Trường Mầm non Thanh An	05/2021	4,63	4,06		0,57	11 năm 9 tháng	6.896.316	41.377.896
39	Thới Thượng Thành	Trường TH Thanh An	05/2021	5,53	4,89	0,4	0,2445	21 năm 5 tháng	8.246.405	88.648.854
40	Trịnh Công Tư	Trường TH Thanh An	05/2021	5,1345	4,89		0,2445	21 năm 5 tháng	7.650.405	82.241.854
41	Nguyễn Tấn Đông	Trường TH Thanh An	05/2021	4,89	4,89			20 năm 02 tháng	7.286.100	72.861.000
42	Nguyễn Thị Diễm Hương	Trường TH Thanh An	05/2021	4,89	4,89			20 năm	7.286.100	72.861.000
43	Trần Minh	Trường TH Thanh An	05/2021	5,09	4,89	0,2		12 năm 5 tháng	7.584.100	47.400.625
44	Nguyễn Thị Xuân Thu	Trường TH Thanh An	05/2021	4,89	4,89			12 năm 5 tháng	7.286.100	45.538.125
45	Nguyễn Thị Anh Kiều	Trường TH Thanh An	05/2021	4,47	4,27	0,2		12 năm 5 tháng	6.660.300	41.626.875
46	Huỳnh Thị Lệ Chi	Trường TH Thanh An	05/2021	4,27	4,27			11 năm 9 tháng	6.362.300	38.173.800
47	Trương Thị Kim Tuyến	Trường TH Thanh An	05/2021	4,27	4,27			19 năm 10 tháng	6.362.300	63.623.000
48	Nguyễn Thị Ái Vân	Trường TH Thanh An	05/2021	3,96	3,96			19 năm 10 tháng	5.900.400	59.004.000
49	Nguyễn Thị Hoa	Trường TH Thanh An	05/2021	3,96	3,96			19 năm 6 tháng	5.900.400	59.004.000
50	Lê Minh Nghĩa	Trường TH Thanh An	05/2021	3,96	3,96			21 năm 5 tháng	5.900.400	63.429.300
51	Nguyễn Thị Phượng	Trường TH Thanh An	05/2021	3,96	3,96			19 năm 6 tháng	5.900.400	59.004.000
52	Đinh Thị Bé	Trường TH Thanh An	05/2021	3,96	3,96			21 năm 5 tháng	5.900.400	63.429.300
53	Hồ Thị Hoài Thương	Trường TH Thanh An	05/2021	3,96	3,66	0,3		17 năm 01 tháng	5.900.400	50.153.400
54	Trần Minh Phương	Trường TH Thanh An	05/2021	3,65	3,65			18 năm 05 tháng	5.438.500	50.306.125
55	Trần Thị Thu Nhung	Trường TH Thanh An	05/2021	3,65	3,65			18 năm 01 tháng	5.438.500	48.946.500
56	Trần Thị Kim Anh	Trường TH Thanh An	05/2021	3,65	3,65			17 năm 9 tháng	5.438.500	48.946.500
57	Đinh Văn Thanh	Trường TH Thanh An	05/2021	3,66	3,66			21 năm 5 tháng	5.453.400	58.624.050
58	Nguyễn Công Luận	Trường TH Thanh An	05/2021	3,33	3,33			10 năm 6 tháng	4.961.700	26.048.925
59	Nguyễn Thị Đông Thuyên	Trường TH Thanh An	05/2021	2,72	2,72			10 năm 2 tháng	4.052.800	20.264.000
60	Trần Văn Trọng	Trường TH Thanh An	05/2021	2,86	2,86			10 năm 6 tháng	4.261.400	22.372.350
61	Lê Minh Phong	Trường TH Thanh An	05/2021	2,92	2,72	0,2		9 năm 6 tháng	4.350.800	20.666.300
62	Đinh Văn Trai	TH Long Sơn	05/2021	5,83	4,89	0,5	0,44	20 năm 2 tháng	8.686.849	86.868.490
63	Nguyễn Diên Vị	TH Long Sơn	05/2021	5,38	4,98	0,4		16 năm 4 tháng	8.016.200	66.133.650
64	Phạm Thi Thúy Hà	TH Long Sơn	05/2021	4,72	4,32	0,4		12 năm 5 tháng	7.032.800	43.955.000
65	Nguyễn Văn Khôi	TH Long Sơn	05/2021	4,89	4,89			17 năm 9 tháng	7.286.100	65.574.900
66	Phạm Văn Lại	TH Long Sơn	05/2021	5,23	4,98		0,25	21 năm 5 tháng	7.791.210	83.755.508
67	Đỗ Hồng Công	TH Long Sơn	05/2021	5,38	4,89		0,49	15 năm 7 tháng	8.014.710	64.117.680
68	Đoàn Thị Hồng Thuỷ	TH Long Sơn	05/2021	4,89	4,89			21 năm 5 tháng	7.286.100	78.325.575
69	Nguyễn Tấn Đư	TH Long Sơn	05/2021	5,09	4,89	0,2		12 năm 5 tháng	7.584.100	47.400.625
70	Lê Thị Thương	TH Long Sơn	05/2021	3,96	3,96			17 năm 8 tháng	5.900.400	50.153.400

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
71	Lê Thị Mỹ Tuyến	TH Long Sơn	05/2021	4,11	3,96	0,15		13 năm 10 tháng	6.123.900	42.867.300
72	Lê Thị Tuyết Nga	TH Long Sơn	05/2021	4,89	4,89			21 năm 5 tháng	7.286.100	78.325.575
73	Nguyễn Thị Ái Việt	TH Long Sơn	05/2021	4,89	4,89			21 năm 5 tháng	7.286.100	76.504.050
74	Nguyễn Tấn Định	TH Long Sơn	05/2021	4,89	4,89			21 năm 5 tháng	7.286.100	78.325.575
75	Nguyễn Thị Luân	TH Long Sơn	05/2021	5,04	4,89	0,15		21 năm 5 tháng	7.509.600	78.850.800
76	Đinh Hồng Duy	TH Long Sơn	05/2021	4,89	4,89			21 năm 5 tháng	7.286.100	78.325.575
77	Đinh Văn Cây	TH Long Sơn	05/2021	4,89	4,89			21 năm 5 tháng	7.286.100	78.325.575
78	Đinh Cao Kích	TH Long Sơn	05/2021	4,58	4,58			21 năm 5 tháng	6.824.200	73.360.150
79	Nguyễn Thị Kiều Oánh	TH Long Sơn	05/2021	4,27	4,27			21 năm 5 tháng	6.362.300	66.804.150
80	Đinh Thanh Lên	TH Long Sơn	05/2021	4,27	4,27			21 năm 5 tháng	6.362.300	68.394.725
81	Phan Ngọc Hậu	TH Long Sơn	05/2021	3,03	3,03			10 năm 6 tháng	4.514.700	24.830.850
82	Hoàng Thị Thanh	TH Long Sơn	05/2021	3,03	3,03			10 năm 6 tháng	4.514.700	22.573.500
83	Nguyễn Hoàng Nam	TH Long Sơn	05/2021	3,03	3,03			10 năm 6 tháng	4.514.700	24.830.850
84	Phạm Văn Thi	TH Long Sơn	05/2021	4,42	4,27	0,15		21 năm 5 tháng	6.585.800	70.797.350
85	Huỳnh Thị Vy	TH Long Sơn	05/2021	4,47	4,27	0,2		21 năm 5 tháng	6.660.300	69.933.150
86	Huỳnh Thị Thủy	TH Long Sơn	05/2021	4,47	4,27	0,2		20 năm 2 tháng	6.660.300	66.603.000
87	Nguyễn Thị Thanh Thảo	TH Long Sơn	05/2021	2,92	2,72	0,2		10 năm 7 tháng	4.350.800	21.754.000
88	Võ Tùng	TH Long Sơn	12/2019	4,90	4,06	0,15	0,690	20 năm	7.301.298	73.012.980
89	Phan Thị Thảo	TH Long Sơn	05/2020	4,89	4,89			20 năm 5 tháng	7.286.100	74.682.525
90	Trầm Thị Huyền My	TH Long Sơn	05/2021	4,89	4,89			21 năm 5 tháng	7.286.100	76.504.050
91	Lê Thị Kim Tài	TH Long Sơn	05/2021	4,27	4,27			20 năm 8 tháng	6.362.300	65.213.575
92	Đỗ Quang Tiếu	Trường THCS Thanh An	05/2021	5,98	4,98	0,35	0,647	18 năm 9 tháng	8.906.326	84.610.097
93	Phan Đình Toàn	Trường THCS Thanh An	05/2021	4,21	3,96	0,25		13 năm 8 tháng	6.272.900	43.910.300
94	Hồ Thanh Trung	Trường THCS Thanh An	05/2021	4,32	4,32			17 năm 7 tháng	6.436.800	57.931.200
95	Lê Thị Hồng Hoa	Trường THCS Thanh An	05/2021	3,96	3,96			14 năm 10 tháng	5.900.400	44.253.000
96	Trần Thị Hương	Trường THCS Thanh An	05/2021	4,16	3,96	0,2		18 năm 8 tháng	6.198.400	58.884.800
97	Nguyễn Tấn Khuyên	Trường THCS Thanh An	05/2021	4,78	4,58	0,2		17 năm 7 tháng	7.122.200	64.099.800
98	Trần Văn Đông	Trường THCS Thanh An	05/2021	4,27	4,27			21 năm 1 tháng	6.362.300	66.804.150
99	Đinh Thanh Truyền	Trường THCS Thanh An	05/2021	3,66	3,66			14 năm 6 tháng	5.453.400	40.900.500
100	Đinh Văn Rý	Trường THCS Thanh An	05/2021	3,03	3,03			12 năm 6 tháng	4.514.700	29.345.550
101	Võ Thị Trang Thanh	Trường THCS Thanh An	05/2021	3,03	3,03			11 năm 11 tháng	4.514.700	27.088.200
102	Trần Đức Luân	Trường THCS Thanh An	05/2021	3,34	3,34			11 năm 9 tháng	4.976.600	29.859.600
103	Nguyễn Thị Phụng	Trường THCS Thanh An	05/2021	3,33	3,33			9 năm 6 tháng	4.961.700	24.808.500

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
104	Võ Thị Kim Vân	Trường THCS Thanh An	05/2021	3,03	3,03			9 năm 8 tháng	4.514.700	22.573.500
105	Lương Hồng Hạnh	Trường THCS Thanh An	05/2021	3,66	3,66			13 năm 5 tháng	5.453.400	36.810.450
106	Huỳnh Quang Tài	Trường THCS Thanh An	05/2021	5,33	4,98		0,349	12 năm 4 tháng	7.939.614	49.622.588
107	Huỳnh Dưỡng	Trường THCS Thanh An	05/2021	5,73	4,98		0,747	13 năm 10 tháng	8.533.230	59.732.610
108	Đinh Tuấn Định	Trường THCS Thanh An	05/2021	2,92	2,72	0,2		10 năm 0 tháng	4.350.800	-
109	Võ Hữu Tín	Trường THCS Thanh An	01/2021	3,66	3,66			16 năm 3 tháng	5.453.400	44.990.550
110	Nguyễn Đức Tiên	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	08/2021	2,72	2,72	0	0	12 năm 8 tháng	1.490.000	26.343.200
111	Bạch Thanh Hiếu	Trường PTDTNT THCS Minh Long	08/2021	4,27	4,27	0		11 năm 2 tháng	6.362.300	34.992.650
112	Đào Thị Xuân Thương	Trường MN Long Sơn	05/2021	3,69	3,34	0,35		14 năm 1 tháng	5.498.100	38.486.700
113	Phạm Thị Lệ Thủy	Trường MN Long Sơn	05/2021	3,26	3,26	0,00		14 năm 1 tháng	4.857.400	34.001.800
114	Đoàn Thị Mãi	Trường MN Long Sơn	05/2021	3,03	3,03	0,00		12 năm 9 tháng	4.514.700	29.345.550
115	Ka Thị Sơn Hoài	Trường MN Long Sơn	05/2021	3,34	3,34	0,00		14 năm 1 tháng	4.976.600	32.347.900
116	Đinh Thị Xuân Bé	Trường MN Long Sơn	05/2021	3,34	3,34	0,00		12 năm 9 tháng	4.976.600	32.347.900
117	Đinh Thị Beo	Trường MN Long Sơn	05/2021	3,06	3,06	0,00		12 năm 9 tháng	4.559.400	29.636.100
118	Lê Thị Lưỡng	Trường MN Long Sơn	05/2021	3,06	3,06	0,00		12 năm 9 tháng	4.559.400	29.636.100
119	Võ Thị Sang	Trường MN Long Sơn	05/2021	4,01	3,66	0,35		12 năm 5 tháng	5.974.900	37.343.125
120	Bùi Thị Minh Tuất	Trường MN Long Sơn	05/2021	3,54	3,34	0,20		12 năm 5 tháng	5.274.600	31.647.600
121	Bùi Thị Kiều Hoanh	Trường MN Long Sơn	05/2021	2,72	2,72	0,00		10 năm 6 tháng	4.052.800	20.264.000
122	Huỳnh Thị Em	Trường MN Long Sơn	02/2021	5,39	4,89	0,50		12 năm 2 tháng	8.031.100	48.186.600
123	Trần Đình Hà	XÃ LONG SƠN	05/2021	3,66	3,66	0		17 năm 6 tháng	5.453.400	46.353.900
124	Đinh Văn Dố	XÃ LONG SƠN	05/2021	2,66	2,66	0		10 năm 5 tháng	3.963.400	20.807.850
125	Võ Thị Nguyệt	XÃ LONG SƠN	05/2021	3,00	3,00	0		10 năm 11 tháng	4.470.000	24.585.000
126	Võ Thị Kim Chính	XÃ LONG SƠN	05/2021	3,86	3,66	0,20		15 năm 10 tháng	5.751.400	46.011.200
127	Võ Văn Sửu	XÃ LONG SƠN	05/2021	3,06	3,06	0		20 năm 5 tháng	4.559.400	46.733.850
128	Đinh Văn Xì	XÃ LONG SƠN	05/2021	3,20	3,00	0,20		21 năm 5 tháng	4.768.000	51.256.000
129	Võ Văn Gấm	XÃ LONG SƠN	05/2021	3,58	3,33	0,25		10 năm 5 tháng	5.334.200	28.004.550
130	Đinh Riết	XÃ LONG SƠN	05/2021	2,97	2,67	0,30		14 năm 5 tháng	4.425.300	32.083.425
131	Đinh Văn Yếm	XÃ LONG SƠN	05/2021	3,58	3,33	0,25		16 năm 5 tháng	5.334.200	44.007.150
132	Bùi Định Minh	XÃ LONG SƠN	05/2021	3,21	3,06	0,15		21 năm 5 tháng	4.782.900	51.416.175
133	Bùi Thị Minh Loan	XÃ LONG SƠN	05/2021	3,48	3,33	0,15		16 năm 5 tháng	5.185.200	42.777.900
134	Đinh Văn Giúp	XÃ LONG SƠN	08/2020	3,90	3,65	0,25		20 năm 8 tháng	5.811.000	61.015.500

Số TT	Họ và tên	Đơn vị trường	Thời điểm nghỉ hưu hoặc chuyển vùng	Hệ số lương và phụ cấp				Số tháng, năm được hưởng	Tiền lương hiện hưởng 1 tháng	Tổng tiền thực nhận
				Tổng số	Trong đó					
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung			
135	Võ Ngân	XÃ LONG SƠN	04/2020	2,86	2,86	0,00		19 năm 4 tháng	4.261.400	41.548.650
136	Đinh Dông	XÃ THANH AN	12/2020	3,63	3,33	0,30		20 năm 00 tháng	5.408.700	54.087.000
137	Đinh Văn Chi	XÃ THANH AN	02/2021	3,86	3,66	0,20		20 năm 11 tháng	5.751.400	60.389.700
138	Đinh Qua	XÃ THANH AN	02/2021	3,00	3,00			23 năm 03 tháng	4.470.000	51.405.000
139	Nguyễn Thị Thuỷ	XÃ THANH AN	02/2021	3,21	3,06	0,15		20 năm 03 tháng	4.782.900	47.829.000
140	Đinh Toa	XÃ THANH AN	02/2021	3,26	3,26			16 năm 8 tháng	4.857.400	41.287.900
141	Hà Thị Ngây	XÃ THANH AN	02/2021	3,25	3,00	0,25		16 năm 04 tháng	4.842.500	38.740.000
142	Đinh Duệ	XÃ THANH AN	02/2021	3,06	3,06			14 năm 08 tháng	4.559.400	34.195.500
143	Đinh Minh Sáng	XÃ THANH AN	02/2021	3,15	3,00	0,15		14 năm 05 tháng	4.693.500	34.027.875
144	Đinh Ê Hoàng	XÃ THANH AN	02/2021	3,25	3,00	0,25		15 năm 03 tháng	4.842.500	36.318.750
145	Đinh Văn Thuôn	XÃ THANH AN	02/2021	2,81	2,66	0,15		14 năm 00 tháng	4.186.900	29.308.300
146	Đinh Thị Lăng	XÃ THANH AN	02/2021	2,86	2,86			11 năm 08 tháng	4.261.400	24.503.050
147	Nguyễn Thị Thanh Thảo	XÃ THANH AN	02/2021	2,67	2,67			10 năm 02 tháng	3.978.300	19.891.500
148	Nguyễn Thị Hồng Diễm	XÃ LONG MAI	09/2021	3,00	3,00	0		11 năm 6 tháng	4.470.000	24.585.000
149	Đinh Xuân Lách	XÃ LONG MAI	8/2020	3,36	3,06	0,30		17 năm	5.006.400	42.554.400
150	Đinh Thị Một	XÃ LONG MAI	7/2021	2,81	2,66	0,15		17 năm 11 tháng	4.186.900	37.682.100
	TỔNG CỘNG									**14.531.613.244**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu số 2q

Nhu cầu kinh phí chi trả thù lao đối với người nghỉ hưu, giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội đặc thù theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng chính phủ năm 2021

(Kèm theo Công văn số 3021 /UBND-KTTH ngày 22 /6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số đơn vị hành chính	Số hội đặc thù	Số hội đặc thù lãnh đạo chuyên trách là người đã nghỉ hưu	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,21 lên 1,3)	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,3 lên 1,39)	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,39 lên 1,49)	Tổng nhu cầu năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = (4)+(5)+(6)	7
	TỔNG CỘNG	**9**	**924**	**832**	**1.221,4**	**1.433,7**	**1.297,4**	**3.871,8**	
A	**Khối tỉnh**	**9**	**9**	**23**	**90,3**	**90,3**	**166,3**	**346,9**	
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	1	1	2	8,1	8,1	9,0	25,2	
	Hội Người cao tuổi	1	1	3	11,9	11,9	13,2	37,0	
	Hội người mù tỉnh	1	1	3	10,9	10,9	12,1	33,9	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1	3	11,9	11,9	13,2	37,0	
	Hội Đông y	1	1	-	-	-	-	-	
	Hội Luật gia	1	1	3	11,9	11,9	79,2	103,0	
	Hội cựu Thanh niên xung phong	1	1	3	11,9	11,9	13,2	37,0	
	Hội Tù yêu nước	1	1	3	11,9	11,9	13,2	37,0	
	Hội Khuyến học	1	1	3	11,9	11,9	13,2	37,0	
B	**Huyện, thị xã, thành phố**	**-**	**915**	**809**	**1.131,1**	**1.343,5**	**1.131,1**	**3.525,0**	
1	Bình Sơn	-	162	168	190,5	190,5	190,5	571,5	
2	Trà Bồng	-	91	69	80,7	80,7	80,7	161,4	
3	Sơn Hà	-	78	21	43,4	43,4	43,4	130,2	
4	Lý Sơn	-	5	9	24,9	24,9	24,9	74,8	
5	TP Quảng Ngãi	-	147	154	177,9	177,9	177,9	533,6	
6	Minh Long	-	37	26	31,1	243,5	31,1	305,7	
7	Đức Phổ	-	107	55	82,0	82,0	82,0	245,9	
8	Tư Nghĩa	-	106	112	133,8	133,8	133,8	401,4	
9	Nghĩa Hành	-	84	90	108,9	108,9	108,9	326,6	
10	Mộ Đức	-	87	34	59,9	59,9	59,9	179,8	
11	Ba Tơ	-	98	105	127,0	127,0	127,0	381,0	
12	Sơn Tịnh	-	85	49	71,0	71,0	71,0	212,9	
	Chi tiết							-	

STT	Chỉ tiêu	Số đơn vị hành chính	Số hội đặc thù	Số hội đặc thù lãnh đạo chuyên trách là người đã nghỉ hưu	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,21 lên 1,3)	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,3 lên 1,39)	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,39 lên 1,49)	Tổng nhu cầu năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = (4)+(5)+(6)	7
I	**Bình Sơn**	**0**	**162**	**168**	**190,5**	**190,5**	**190,5**	**571,5**	
1	Cấp huyện		8	14	40,8	40,8	40,8	122,5	
	Chủ tịch			7	20,4	20,4	20,4	61,2	
	phó chủ tịch			7	20,4	20,4	20,4	61,2	
2	cấp xã		154	154	149,7	149,7	149,7	449,1	
II	**Trà Bồng**	**0**	**91**	**69**	**80,7**	**80,7**	**80,7**	**242,0**	
1	Cấp huyện		5	7	20,4	20,4	20,4	61,2	
	Chủ tịch			7	20,4	20,4	20,4	61,2	
	phó chủ tịch							-	
2	cấp xã		86	62	60,3	60,3	60,3	180,8	
III	**Sơn Hà**	**0**	**78**	**21**	**43,4**	**43,4**	**43,4**	**130,2**	
1	Cấp huyện		8	13	35,6	35,6	35,6	106,9	
	Chủ tịch			6	17,5	17,5	17,5	52,5	
	phó chủ tịch			7	18,1	18,1	18,1	54,4	
2	cấp xã		70	8	7,8	7,8	7,8	23,3	
IV	**Lý Sơn**	**0**	**5**	**9**	**24,9**	**24,9**	**24,9**	**74,8**	
1	Cấp huyện	-	5	9	24,9	24,9	24,9	74,8	
	Chủ tịch			5	14,6	14,6	14,6	43,7	
	phó chủ tịch			4	10,4	10,4	10,4	31,1	
2	cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	
V	**TP Quảng Ngãi**	**0**	**147**	**154**	**177,9**	**177,9**	**177,9**	**533,6**	
1	Cấp huyện		9	16	43,7	43,7	43,7	131,2	
	Chủ tịch			7	20,4	20,4	20,4	61,2	
	phó chủ tịch			9	23,3	23,3	23,3	70,0	
2	cấp xã		138	138	134,1	134,1	134,1	402,4	
VI	**Minh Long**	**0**	**37**	**26**	**31,1**	**243,5**	**31,1**	**305,7**	
1	Cấp huyện		7	3	8,7	8,7	8,7	26,2	
	Chủ tịch			3	8,7	8,7	8,7	26,2	
	phó chủ tịch			-	-	-	-	-	
2	cấp xã		30	23	22,4	234,7	22,4	279,5	
VII	**Đức Phổ**	**0**	**107**	**55**	**82,0**	**82,0**	**82,0**	**245,9**	
1	Cấp huyện		9	16	44,1	44,1	44,1	132,2	

STT	Chỉ tiêu	Số đơn vị hành chính	Số hội đặc thù	Số hội đặc thù lãnh đạo chuyên trách là người đã nghỉ hưu	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,21 lên 1,3)	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,3 lên 1,39)	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,39 lên 1,49)	Tổng nhu cầu năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = (4)+(5)+(6)	7
	Chủ tịch			8	23,3	23,3	23,3	70,0	
	phó chủ tịch			8	20,7	20,7	20,7	62,2	
2	cấp xã		98	39	37,9	37,9	37,9	113,7	
VIII	**Tư Nghĩa**	**0**	**106**	**112**	**133,8**	**133,8**	**133,8**	**401,4**	
1	Cấp huyện		8	14	38,6	38,6	38,6	115,7	
	Chủ tịch			7	20,4	20,4	20,4	61,2	
	phó chủ tịch			7	18,1	18,1	18,1	54,4	
2	cấp xã		98	98	95,3	95,3	95,3	285,8	
IX	**Nghĩa Hành**	**0**	**84**	**90**	**108,9**	**108,9**	**108,9**	**326,6**	
1	Cấp huyện		6	12	33,0	33,0	33,0	99,1	
	Chủ tịch			6	17,5	17,5	17,5	52,5	
	phó chủ tịch			6	15,6	15,6	15,6	46,7	
2	cấp xã		78	78	75,8	75,8	75,8	227,4	
X	**Mộ Đức**	**0**	**87**	**34**	**59,9**	**59,9**	**59,9**	**179,8**	
1	Cấp huyện		9	15	41,5	41,5	41,5	124,4	
	Chủ tịch			8	23,3	23,3	23,3	70,0	
	phó chủ tịch			7	18,1	18,1	18,1	54,4	
2	cấp xã		78	19	18,5	18,5	18,5	55,4	
XI	**Ba Tơ**	**0**	**98**	**105**	**127,0**	**127,0**	**127,0**	**381,0**	
1	Cấp huyện		7	14	38,6	38,6	38,6	115,7	
	Chủ tịch			7	20,4	20,4	20,4	61,2	
	phó chủ tịch			7	18,1	18,1	18,1	54,4	
2	cấp xã		91	91	88,5	88,5	88,5	265,4	
XII	**Sơn Tịnh**	**0**	**85**	**49**	**71,0**	**71,0**	**71,0**	**212,9**	
1	Cấp huyện		8	13	36,0	36,0	36,0	107,9	
	Chủ tịch			7	20,4	20,4	20,4	61,2	
	phó chủ tịch			6	15,6	15,6	15,6	46,7	
2	cấp xã		77	36	35,0	35,0	35,0	105,0	

Biểu số 2r

Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Luật dân quân tự vệ năm 2021 (cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP)

Kèm theo Công văn số 3021/UBND-KTTH ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	CHỨC DANH	Số lượng (người)	Mức phụ cấp	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm năm 2021(1,21 triệu đồng lên 1,49 triệu đồng)	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm năm 2021
A	B	1	2	3 = (1) x (2) x (1,49-1,21) x 12 tháng	4 = 3
	TỔNG CỘNG	**28.563**		**14.388**	**14.388**
I	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM**	**3.516**		**1.375**	**1.375**
	Dân quân	**2.918**		**1.055**	**1.055**
	Chỉ huy trưởng + Chính trị viên	346	0,24	279	279
	Chỉ huy phó, chính trị viên phó, Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội dân quân thường trực	396	0,22	293	293
	Phó Hải đội trưởng hải đội dân quân thường trực	1	0,21	1	1
	Trung đội trưởng cơ động, thường trực	195	0,20	131	131
	Thôn đội trưởng	954	0,14		
	Trung đội trưởng tại chỗ + tương đương	104	0,12	42	42
	Tiểu đội trưởng + tương đương	922	0,10	310	310
	Tự vệ cơ quan địa phương	**598**		**320**	**320**
	Chỉ huy trưởng + Chính trị viên	130	0,24	105	105
	Chính trị viên phó, Phó chỉ huy trưởng	130	0,22	96	96
	Đại đội trưởng, CTrị viên	4	0,20	3	3
	Đại đội phó, CTrị viên phó	4	0,15	2	2
	Trung đội trưởng	55	0,12	22	22
	Tiểu đội trưởng	275	0,10	92	92
II	**PHỤ CẤP HÀNG THÁNG**	**1.127**		**2.271**	**2.271**
	Thôn đội trưởng	**954**	0,50	1.603	1.603
	Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự	173	1,15	668	668
	- Xã đội phó (xã loại I và ven biển thêm 1 người)	48	1,15	108	108
III	**PHỤ CẤP THÂM NIÊN**	**438**		**141**	**141**
	- Mức phụ cấp 5%	257		53	53
	- Mức phụ cấp 10%	113		46	46
	- Mức phụ cấp 15%	68		42	42
IV	**PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ**	**416**		**518**	**518**
	- Chỉ huy phó BCHQS cấp xã	221		453	453
	- Trung đội trưởng dân quân cơ động, thường trực	195		66	66
	Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội dân quân thường trực	2			
	Tiểu đội trưởng DQ thường trực	55			

SỐ TT	CHỨC DANH	Số lượng (người)	Mức phụ cấp	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm năm 2021(1,21 triệu đồng lên 1,49 triệu đồng)	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm năm 2021
A	B	1	2	3 = (1) x (2) x (1,49-1,21) x 12 tháng	4 = 3
V	**TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG DÂN QUÂN**	**22.624**		**10.077**	**10.077**
	- Dân quân tham gia huấn luyện, làm nhiệm vụ	9.720	0,08	2.177	2.177
	- Dân quân tham gia thường trực sẵn sàng chiến đấu	349	0,08	2.853	2.853
	- DQ biển tham gia huấn luyện, làm nhiệm vụ	236	0,12	79	79
	- Hội thao, trực phòng, chống lụt bão	12.319	0,08	4.967	4.967
VI	**HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH xã đội phó**			**0**	**0**
VII	**TIỀN ĂN PHÓ CHQS cấp xã**	93		**5**	**5**
VIII	**Tiền ăn DQTV**	10.305		**0**	**0**
IX	**Tiền ăn Dân quân tham gia thường trực sẵn sàng chiến của 49 xã trọng điểm về quốc phòng - an ninh mới được phê duyệt theo Quyết định số 4185/QĐ-BQP ngày 03/10/2018**	349		**0**	**0**